

LIÊN DOANH VIỆT – NG
VIETSOVPETRO
СП ВЬЕТСОВПЕТРО
ХН КТ CÁC СТ KHÍ/ ПГО

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
СОЦИАЛИСТИЧЕСКАЯ РЕСПУБЛИКА ВЬЕТНАМ
Независимость - Свобода – Счастье

THỎA THUẬN
«СОГЛАСОВАНО»
Chánh Kỹ sư ХН КТ các СТ Khí
Главный инженер ПГО

Signed by: Кущенко Роман
Михайлович
Date: 07/04/2026 07:01:41
Certified by: Vietsovpetro CA

Кущенко Р. М.

PHÊ DUYỆT
«УТВЕРЖДАЮ»
Q.Giám đốc ХН КТ các СТ Khí
И. О Директор ПГО

Signed by: Nguyễn Dương Phúc
Date: 07/04/2026 07:28:26
Certified by: Vietsovpetro CA

Нгуен Зыонг Фук

Thỏa thuận/«Согласовано»
Phó Giám đốc ХН КТ các СТ Khí
Зам. Директора по проектам ПГО

Signed by: Nguyễn Thanh Phong
Date: 06/04/2026 17:25:14
Certified by: Vietsovpetro CA

Нгуен Тхань Фонг

HỒ SƠ MỜI THẦU

ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Đơn vị đặt hàng/ Заказчик: Ban VTTB - ХН Khí/ ССМиО - ПГО

Đơn hàng số/ Заявка No: DV-1063/26-KHI-TTH ngày duyệt/ дата утверждения:
27/03/202.

Số hiệu gói thầu/ Номер тендерного пакета: DV-1063/26-KHI-TTH

Tên gói thầu/ На приобретение товара: Thuê dịch vụ phun hạt nhôm, vệ sinh Diaphragm & Head của máy nén (Train B) / люминиевое опрыскивание, очистка диафрагмы и головки компрессора (Train B).

Quy chế áp dụng/ Применяется Процедура: “Quy trình về thể thức mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của XNKT các Công trình Khí số P-XK-003 Phiên bản 03 sửa đổi 02 ngày 01/03/2026; Quy chế về thể thức mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro số VSP-000-TM-238, phiên bản 02, sửa đổi 02, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026/ Процедура о порядке приобретения товаров и услуг для обеспечения непрерывность хозяйственно-



производственной деятельности и поддержания постоянной работы ПГО № P-XK-003 вер. 03 редакция 02 от 01.03.2026г; Положение о порядке приобретения товаров и услуг для обеспечения непрерывности хозяйственнопроизводственной деятельности и поддержания постоянной работы СП «Вьетсовпетро» № VSP-000-TM-238, версия 02, редакция 02 вступает в силу с 01.01.2026..

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT

СОДЕРЖАНИЕ ДОКУМЕНТОВ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Phần 1. Thủ tục đấu thầu/ Часть 1. Тендерная процедура

Chương I. Chỉ dẫn đối với nhà thầu/ Глава I. Инструкция для тендера.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu/ Глава II. Данная таблица для тендера.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT/ Глава III. Критерии оценки тендерных предложений.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu/ Глава IV/ Тендерные формы.

Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật/ Часть 2. Технические требования

Chương V. Yêu cầu kỹ thuật / Глава V. Технические требования.

Phần 3. Điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng / Часть 3. Условия контракта и форма контракта

Phần 4. Phụ lục / Часть 4. Приложения

Phụ lục 1. Phạm vi cung cấp và Yêu cầu kỹ thuật

Phụ lục 2. Tiêu chí đánh giá

II. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM/ ПРИЛОЖЕНИЕ:

1. Đơn hàng/ Заявка № DV-1063/26-KHI-TTH ngày 27/03/2026.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu/ План выбора подрядчика № 107/KTTM.

3. Yêu cầu kỹ thuật phê duyệt ngày 27/03/2026

Tổ chuyên gia/ Группа экспертов:

1. Tổ trưởng Tổ chuyên gia:

Nhà trưởng nhóm экспертов

Trần Việt Dũng

Signed by: Trần Việt Dũng
Date: 06/04/2026 14:34:05
Certified by: Vietsovpetro CA

2. Tổ phó Tổ CG phụ trách kỹ thuật:

Заместитель начальника группы экспертов по тех. вопросам

Lê Văn Yên

Signed by: Lê Văn Yên
Date: 06/04/2026 11:01:32
Certified by: Vietsovpetro CA

3. Tổ phó Tổ CG phụ trách thương mại:

Заместитель начальника группы экспертов по коммерческим вопросам

Phan Đình Thuận

Signed by: Phan Đình Thuận
Date: 06/04/2026 08:55:10
Certified by: Vietsovpetro CA

4. Thành viên phụ trách kỹ thuật:

Член группы экспертов по тех. вопросам

Nguyễn Anh Sơn

Signed by: Nguyễn Anh Sơn
Date: 03/04/2026 08:01:35
Certified by: Vietsovpetro CA

5. Thành viên phụ trách thương mại:

Член группы экспертов по коммерческим

Võ Thị Lý

Signed by: Võ Thị Lý
Date: 06/04/2026 08:39:11
Certified by: Vietsovpetro CA



вопросам

Nguyễn Thị Minh Hồng

Signed by: Nguyễn Thị Minh Hồng

Date: 06/04/2026 07:58:33

Certified by: Vietsovpetro CA



HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số TBMT: DV-1063/26-KHI-TTH

Tên gói thầu: Thuê dịch vụ phun hạt nhôm, vệ sinh Diaphragm & Head của máy nén (Train B)

Dự án: 50% Lô 09-1 & 50% DVN

Phát hành ngày: 08/04/2026



MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

1. Danh mục/Phạm vi cung cấp.
2. Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo hồ sơ thiết kế, bản vẽ, (nếu có)).
3. Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
4. Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).

PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ; 4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu; 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

- c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;
- d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;
- đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.
- 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:
- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT;
- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án;
- c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;
- d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;
- đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng;
- e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;
- g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;
- 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:
- a) Nội dung Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;
- b) Nội dung Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
- c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
- d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
- e) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;
- f) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238.



	4.8. Chuyển nhượng thầu: Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; đ) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Chủ đầu tư; e) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; f) Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT. 5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật; c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:



	Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh. Phần 4. Các phụ lục 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời gian tối đa theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.



	7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu. 7.8 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalogue...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6 Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:



	a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu; d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2, Mẫu số 13 Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT. 15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế. 15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại



	quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu. 15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ.... 15.5. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V. 15.6. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL. 15.7. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalogue do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSMT	17.1. E-HSMT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSMT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSMT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSMT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSMT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...



18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) và đính kèm khi nộp E-HSDT. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các
----------------------------	---



điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.



	18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu



	theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ



	người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.



24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT: 24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT. 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.



	27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc. 27.5 Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: $D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó: - G*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước; - G: Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. 28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL. 28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.5. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.6 Trường hợp nếu các Hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho Hồ sơ dự thầu có: - Hàng hóa xuất xứ từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.



	- Dịch vụ/Công việc mà sử dụng người lao động từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trong E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được



mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, d khoản này, **trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform (nếu có) là cơ sở để xem xét, đánh giá;**

d) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa) để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;

e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.



30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; d) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.
31. Thương thảo hợp đồng	31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL; 31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu; 31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT; d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài



	hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có). 31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện. 31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT. 31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 31.4 Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
33. Hủy thầu	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư; c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;



	đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.



	34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSĐT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 35.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL.
36. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSĐT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu). 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;



	c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu. 38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Thuê dịch vụ phun hạt nhôm, vệ sinh Diaphragm & Head của máy nén (Train B) Tên dự án/ dự toán mua sắm: 50% Lô 09-1 & 50% DVN
CDNT 3	Nguồn vốn: 50% Lô 09-1 & 50% DVN
CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: + Chủ đầu tư: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro. Địa chỉ chủ đầu tư: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh + Bên mời thầu: XN Khai thác các Công trình Khí thuộc Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro. Địa chỉ bên mời thầu: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. + Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: không áp dụng ; + Tư vấn thẩm định giá: không áp dụng; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: không áp dụng; + Tư vấn lập, thẩm định E-HSMT: không áp dụng; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: không áp dụng; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: không áp dụng; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: không áp dụng. Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*. - Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.



	Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. *Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp"
CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
CDNT 8	Chi phí nộp E-HSMT: Theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
E-CDNT 10.1-10.7	Tất cả các tài liệu từ mục 10.1-10.7 phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSMT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Lưu ý: Đề xuất về Kỹ thuật (mục 10.5) và Đề xuất về thương mại (mục 10.6) đối với cả đơn hàng phải phù hợp với đề xuất trong đơn dự thầu được trích xuất tự động từ hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.
CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSMT các tài liệu sau đây: - Đơn dự thầu - Bảo đảm dự thầu: Cam kết trong đơn dự thầu đối với bảo lãnh có giá trị dưới 50 triệu đồng (theo quy định tại mục 18.8 E-CDNT), Hoặc Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Séc bảo chi hoặc Đặt cọc/ Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro (chi tiết tại Mục 18 E-CDNT). - Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam); - Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có);



	5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định (bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có); Cơ cấu tổ chức của nhà thầu ... 6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định gồm: + Bản scan hợp đồng tương tự trong vòng 03 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu: Cung cấp dịch vụ trong ngành công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác, kèm theo các tài liệu chứng minh hợp đồng đã hoàn thành (Hoặc đã hoàn thành đến 80% giá trị hợp đồng): biên bản nghiệm thu/ biên bản giao hàng/ hóa đơn GTGT. + Các tài liệu chứng minh về nghĩa vụ nộp thuế như sau: Bản scan báo cáo tài chính, tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 03 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ thuế của năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu. 7. Toàn bộ phần Hồ sơ đề xuất kỹ thuật: Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu; Danh sách chuyên gia, Lý lịch chuyên gia, tất cả các bằng cấp chứng chỉ cần thiết có liên quan, Giải pháp và phương pháp luận tổng quát, Kế hoạch thực hiện chi tiết, Tiến độ thực hiện công việc ... Catalog hàng hóa, dịch vụ ... 8. Toàn bộ phần Giá dự thầu bao gồm: bảng tổng hợp và các bảng chi tiết chào giá theo mẫu quy định. Nhà thầu cung cấp bản chào giá chi tiết trong đó liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế (thể hiện thuế suất tương ứng) và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. 9. Các tài liệu được quy định tại chương 5 – YCKT và các tài liệu khác theo quy định trong HSMT để cấu thành 01 HSDT hoàn chỉnh. Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, với file chào giá cung cấp thêm bản mềm dạng excel, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
CDNT 12.1	Nhà thầu: không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 13.5	Trong biểu giá, nhà thầu phải phân tích các nội dung cấu thành của giá chào theo các yêu cầu sau: - Nhà thầu phải chào giá hàng hóa theo điều kiện giao hàng tại kho Xí nghiệp Khai thác các Công trình Khí thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (Viết tắt là XN Khí), trong đó bao gồm giá hàng hóa, chi phí kiểm tra, đóng gói hàng hóa, chi phí cần thiết để có các loại chứng chỉ theo



	yêu cầu, chi phí thử nghiệm tại nhà máy sản xuất, chi phí vận chuyển đến kho XN Khí, phí bảo hiểm hàng hóa v.v. - Trong bảng chào giá phải liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. + Đối với Lô 09-1: Thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu trên Tờ Khai Hải Quan được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ. - Chào đầy đủ tất cả các chi phí cho dịch vụ kỹ thuật kèm theo để thực hiện gói thầu.
CDNT 15.6	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): 2026
CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.1	Thế thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy hoặc thực hiện theo quy định tại mục 18.8 Chương I đối với bảo lãnh có giá trị dưới 50 triệu đồng
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 5.120.820 VNĐ cho cả đơn hàng. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. - Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/ chuyển khoản (trong trường hợp này thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu và scan đính kèm trong EHSĐT cùng ủy nhiệm chi (theo mẫu 04C)): 008.100.000001.1 + Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro. + Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu. + Nội dung chuyển khoản: XN Khí _Công ty ____ nộp BLDT gói thầu DV-1063/26-KHI-TTH về việc “Thuê dịch vụ phun hạt nhôm, vệ sinh Diaphragm & Head của máy nén (Train B)”. - Trường hợp nhà thầu mở bảo lãnh dự thầu qua ngân hàng, thì thực hiện theo mẫu bảo lãnh số 04A hoặc 04B. Trong trường hợp, bảo lãnh dự thầu của nhà thầu thiếu các nội dung theo quy định tại mẫu 04A hoặc 04B, Nhà thầu có trách nhiệm tu chỉnh bảo lãnh dự thầu và gửi lại cho Bên mời thầu trong khoảng thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu



	của Bên mời thầu. Trường hợp không tu chỉnh sẽ được coi là không hợp lệ.
CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0 % giá dự thầu của nhà thầu.
CDNT 28.3	Cách tính ưu đãi: Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng
CDNT 28.6	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: - Đánh giá tính hợp lệ: Đạt/ Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/ Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/ Không đạt - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất
CDNT 29.3(d)	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).
CDNT 29.3(d)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất;
CDNT 31.1	Thương thảo hợp đồng: Áp dụng
CDNT 32.5	Phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 BDL như sau: - Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
CDNT 35.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%
CDNT 35.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng; - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0 %
CDNT 39.2	- Người có thẩm quyền: Ông Nguyễn Dương phúc, Q. Giám đốc XN KT các CT Khí thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro + Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh ; + E-mail: vanthu.gm@vietsov.com.vn - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: + Địa chỉ: Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh + E-mail: vanthu.gm@vietsov.com.vn
CDNT 40	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Phòng Kinh tế



	thương mại, XN KT các CT Khí thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro. Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. Số điện thoại: 02543839871- Ext: 2279.Số fax: 0254.3832383.
--	--



Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) **phải phù hợp** với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.
 - Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.
 - Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT.
 - Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.
 - Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV).
 - Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.
 - Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.
 - **Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.**

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2 hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.



Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được scan đính kèm trên Hệ thống, Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với Chủ đầu tư trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của.....[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam] tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu



Bảng số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết cùng với đơn dự thầu
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ^{(4) (*)}	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 474.150.000 VND . - Tài sản ròng **: Giá trị tài sản ròng phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành 80% giá trị ⁽⁷⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2021 đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: Cung cấp dịch vụ trong	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05



		ngành công nghiệp dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác. - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 102.416.400 VND.				
--	--	---	--	--	--	--

(*): Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn không cần thiết yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này.

(**): Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn kèm cung cấp hàng hóa (tỉ trọng hàng hóa chiếm từ 50% gói thầu) thì yêu cầu tiêu chí đánh giá : giá trị Tài sản ròng phải dương trong năm tài chính gần nhất.



Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.
Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định



số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10), (11) Hợp đồng tương tự:



Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc. Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng



lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:



- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 ($30\% \times 04$ tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 ($30\% \times 03$ tỷ đồng).



2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu: không áp dụng

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống)⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng



cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (File scan đính kèm trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
...		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên yêu cầu về các sản phẩm đầu ra được nêu tại Chương V, kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu... và các yêu cầu khác nêu trong hồ sơ mời thầu. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT, Chủ đầu tư phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;
- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;
- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;
- Mức độ đáp ứng hệ thống đảm bảo chất lượng và phương pháp thực hiện;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;
- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);
- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);
- Kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu.
- Các yếu tố cần thiết khác.

3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một số tiêu chuẩn tổng quát. Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật. E-HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j \equiv \sum_{i=1}^k t_{ji} * w_{ji}$$

Trong đó:

t_{ji} = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

w_{ji} = tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

k = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát “j”, và

$$\sum_{i=1}^k w_{ji} = 1$$

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

$$T \equiv \sum_{j=1}^n S_j * W_j$$

Trong đó:

S_j = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát “j”,



W_j = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

N = số lượng tiêu chuẩn tổng quát, và

$$\sum_{j=1}^n W_j = 1$$

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong hai phương pháp dưới đây cho phù hợp:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Giá dự thầu là:(đã bao gồm thuế GTGT...)

Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu (nếu có): Trường hợp sử dụng hạn ngạch của Vietsovpetro Lô 09-1, giá dự thầu đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh tại Việt Nam và được xét miễn thuế nhập khẩu / Thuế tạm nhập tái xuất và VAT chỉ áp dụng cho giá trị hàng hóa nhập khẩu trên tờ khai hải quan sử dụng Danh mục hàng hóa được miễn thuế dành cho Vietsovpetro Lô 09-1).

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu:

E-HSĐT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSĐT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì



giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;
- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;
- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;
- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có): không áp dụng

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: _____ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế].

Mục 6: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng: không áp dụng

Đối với đề xuất hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng



hóa, dịch vụ đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01 Phạm vi cung cấp	Scan đính kèm lên Hệ thống (Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
6	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>)			X
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
11	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			X
12	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu			X
13	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
14	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ _Không áp dụng			X
15	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu _Không áp dụng			X
16	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
17	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm) _Không áp dụng			X



18	Mẫu số 11. Bảng tổng hợp giá dự thầu			X
----	--------------------------------------	--	--	----------



PHẠM VI CUNG CẤP

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thuê dịch vụ phun hạt nhôm, vệ sinh Diaphragm & Head của máy nén (Train B)	Theo danh mục chi tiết dịch vụ đính kèm cùng YCKT	01	Lot		

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết Danh mục dịch vụ phù hợp với Danh mục dịch vụ theo Yêu cầu kỹ thuật/ hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục dịch vụ thuộc Yêu cầu kỹ thuật theo Phụ lục số của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Đại diện nhà thầu
(ký tên, đóng dấu)

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(trích xuất từ hệ thống)



THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên của liên danh sẽ tham gia ký kết hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận hoặc vi phạm các quy định của hợp đồng đã ký kết thì thành viên đó bị xử lý như sau:
 - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
 - Cùng các thành viên trong liên danh bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng (tương ứng theo tỷ lệ của từng thành viên đã quy định tại Điều 2 Thỏa thuận này);
 - Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh,



đại diện cho liên danh trong những phần việc sau²:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 2 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể theo bảng dưới đây³:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên thứ nhất (thành viên đứng đầu liên danh)	- Công việc 1:_____	_____%	____ VNĐ/USD
		- Công việc 2:_____		
		- Công việc 3:_____		
				
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1:_____	_____%	____ VNĐ/USD
		- Công việc 2:_____		
		- Công việc 3 _____		
....				
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	____ VNĐ/USD

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

-Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

-Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công



việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

¹ Nhà thầu cập nhật.

² Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

³ Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng



cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh:____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:____[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng____ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày____ tháng____ năm____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-BDL.



(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/ Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:
Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro
Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu
Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.



Mẫu số 05 (Scan đính kèm trên Hệ thống)
HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	[Nhà thầu điền đầy đủ thông tin nhân sự chủ chốt, lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSDT]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]
2		
...		

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị ☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)



HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- ☐ Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- ☐ Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu) **Mẫu số 08 (Scan đính kèm trên Hệ thống)**

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____



Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	(Hệ thống tự động tính)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.



3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾
(Không áp dụng)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾ : Không áp dụng**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (8): Nhà thầu điền

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN: Không áp dụng
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Thời gian bảo hiểm do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp. - Cột (6): Nhà thầu điền

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Danh mục	Mô tả	Giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nhân sự	Chào chi tiết theo mẫu số 11.1	(A)
II	Vật tư tiêu hao	Chào chi tiết theo mẫu số 11.2	(B)
III	Thuê thiết bị, dụng cụ cho phục vụ thi công	Chào chi tiết theo mẫu số 11.3	(C)
Tổng cộng giá dự thầu: (Kết chuyển sang đơn dự thầu)			(A)+(B)+(C)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG CHÀO GIÁ CHI TIẾT NHÂN SỰ

STT	Danh mục	Mô tả	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Nhân sự					
1	Trưởng nhóm		20	Manday		
2	Thợ chống ăn mòn		100	Manday		
3	Thợ lắp giàn giáo		20	Manday		
Tổng cộng giá dự thầu (A1=1+2+3)						
Tiền thuế GTGT (A2=__%A1)						
Tổng cộng: (A=A1+A2) (Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc.
- Cột (7): Nhà thầu tính toán.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG CHÀO GIÁ VẬT TƯ TIÊU HAO

STT	Danh mục	Mô tả	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II	VẬT TƯ TIÊU HAO					
1	Hạt oxit nhôm (Aluminum Oxide abrasive), grade 100-120 (kích thước hạt 100 ÷ 150 µm)		1,000	kg		
2	Sơn và dung môi phù hợp với yêu cầu		100	lit		
3	Vật tư tiêu hao khác (chổi mài, đĩa bắn ri, giấy nhám...)		1	Bộ		
Tổng cộng giá dự thầu (B1=1+2+3)						
Tiền thuế GTGT (B2=__%B1)						
Tổng cộng: (B=B1+B2) (Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc.
- Cột (7): Nhà thầu tính toán.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG CHÀO GIÁ THUÊ THIẾT BỊ, DỤNG CỤ CHO PHỤC VỤ THI CÔNG

STT	Danh mục	Mô tả	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
III	THUÊ THIẾT BỊ, DỤNG CỤ CHO PHỤC VỤ THI CÔNG					
1	Giàn giáo và phụ kiện theo tiêu chuẩn BS 1139 hoặc tương đương.		100	m3		
2	Thiết bị (TB làm sạch: máy nén không khí (lưu lượng khí > 8 m3/phút), súng phun cầm tay (ít nhất 02 bộ), súng bắn ri, máy mài tay; TB kiểm tra độ ẩm, TB kiểm tra chất lượng sơn; dụng cụ thông dụng...)					
2.1	Cối phun (thiết bị phun) hạt mài dùng khí nén: khối lượng chứa hạt mài tối thiểu là 50kg/ lần nạp		1	Bộ		
2.2	Máy nén không khí dẫn động bằng động cơ Diesel (>7 barg, lưu lượng ≥ 8 m3/phút)		1	Bộ		
2.3	Máy phun sơn dùng hơi		2	Bộ		
2.4	Dụng cụ đo độ ẩm không khí		1	Bộ		
2.5	Dụng cụ đo chiều dày màng sơn ướt		1	Bộ		
2.6	Dụng cụ đo chiều dày màng sơn khô (thang đo 1500 micron)		1	Bộ		
2.7	Dụng cụ đo độ nhám bề mặt phun cát		1	Bộ		

2.8	Dụng cụ thông dụng: súng bắn ri, máy mài tay,v.v		1	Bộ		
3	Bạt che		300	m2		
4	Container		1	Bộ		
5	Dây an toàn		2	Sợi		
Tổng cộng giá dự thầu (C1=1+2+...5)						
Tiền thuế GTGT (C2=__%C1)						
<u>Tổng cộng:</u> (C=C1+2) (Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc.
- Cột (7): Nhà thầu tính toán.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)



PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 17. Biểu mẫu hợp đồng.



THƯ CHẤP THUẬN HSĐT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG



VIETSOV PETRO
Совместное предприятие

105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (0254) 3 839871 / 3 839862 (auto)
Fax: (0254) 3 839857
Website: <http://www.vietsov.com.vn>
Email: vspadmin@vietsov.com.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CPB

Независимость - Свобода - Счастье

Số:

V/v: Thư chấp nhận và trao Hợp đồng

Đơn hàng số

Kính gửi:

Fax/ Email:

Liên quan đến Hồ sơ dự thầu của quý công ty ngày _____ cho Gói thầu số _____ (IB _____), Xí nghiệp Khai thác các Công trình Khí – Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro (XN Khí) thông báo quý Công ty đã trúng thầu cung cấp “_____” với các điều kiện sau:

- Nội dung: cung cấp “_____”
- Phạm vi cung cấp: _____
- Giá trị trúng thầu: _____ VND trong đó:
 - + Giá trị hàng hóa/ dịch vụ: _____ VND
 - + Thuế GTGT (___%): _____ VND
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: .
- Điều kiện thanh toán: chuyển khoản
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng là _____ VND (bằng 03% giá trị hợp đồng bao gồm thuế GTGT) và có hiệu lực bằng _____.
- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: __/__/2026.
- Thời gian ký kết hợp đồng: __/__/2026, gửi kèm theo dự thảo hợp đồng.
- Các điều khoản, điều kiện khác của hợp đồng theo nội dung đã được hai bên đàm phán và thỏa thuận.

XN Khí sẽ hoàn thiện hợp đồng và hoàn tất thủ tục ký hợp đồng với Quý công ty trong thời gian sớm nhất. Đề nghị Quý công ty gửi văn bản chấp thuận hoàn thiện và ký kết Hợp đồng trong vòng **02 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được thư này. Đồng thời mở Bảo đảm



thực hiện hợp đồng như trên và gửi vào XN Khí trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm dự thầu sẽ được hoàn trả sau khi XN Khí nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Nếu đến ngày __/__/2026 mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trân trọng.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
Q. GIÁM ĐỐC XNKT CÁC CT KHÍ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, phòng KTTM.

Nguyễn Dương Phúc

Ký tắt:

- Phòng KTTM:

Thực hiện:



Biểu mẫu hợp đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG

Số: ____/26-XNK/____

V/v: “Thuê dịch vụ phun hạt nhôm, vệ sinh Diaphragm & Head của máy nén (Train B)”

(Đơn hàng số DV-1063/26-KHI-TTH ngày 27/03/2026)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ biên bản đối chiếu tài liệu đã được XNK các CT Khí và Công ty _____ ký ngày ____/____/2026;
- Căn cứ báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số ____/KTTM ngày ____/____/2026; thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____/CV-XNK ngày ____/____/2026 của XNK các CT Khí;
- Nguồn tài chính: **50% Lô 09-1 & 50% DVN**
- Phần dịch vụ:
 - Mục №: **12.05.02.02.03** - Kế hoạch tài chính năm 2026 (phần lô 09-1).
 - Mục tài chính: **25.11.01.03.11** - Phụ lục 22.6.4 kèm Biên bản ký hợp Hội đồng LD Vietsovpetro 58. Kế hoạch mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ của Dự án Thu gom nén khí bể Cũ Long vào bờ năm 2026 (phần DVN)
- Phần thuế:
 - Mục **22.00.00.00.00** «Thuế» - Phụ lục 22.2.
 - Mục A.16 «Thuế» (**25.11.01.03.11**) - Phụ lục 22.6.4:

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm **2026**, các bên gồm:

BÊN A : LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO – XÍ NGHIỆP KHAI THÁC CÁC CÔNG TRÌNH KHÍ

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

Tài khoản số : 008.100.005483.1 Tại: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu

Số điện thoại : 0254 3 839 871/ Ext: 2456 Fax: 0254 3 832 383

Email : **vanthu.gm@vietsov.com.vn**

Mã số thuế : 3500102414

Do ông : **Nguyễn Dương Phúc** Chức vụ: **Q. Giám đốc** làm đại diện

(Theo Giấy ủy quyền của Tổng Giám đốc Vietsovpetro số ngày)



BÊN B : _____
Địa chỉ : _____
Số điện thoại : _____
Fax : _____
Tài khoản số : _____
Mã số thuế : _____
Do ông/bà : _____ Chức vụ: **Giám đốc** làm đại diện

Hai bên cùng thống nhất ký Hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

1.1 Đối tượng hợp đồng là thực hiện dịch vụ “**Thuê dịch vụ phun hạt nhôm, vệ sinh Diaphragm & Head của máy nén (Train B)**” (sau đây gọi tắt là “dịch vụ”) với với những nội dung yêu cầu đối với công việc, nhân sự thực hiện công việc, giá cả hợp đồng được nêu chi tiết trong **Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 04** là các phần không thể tách rời của Hợp đồng này

ĐIỀU 2. THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác).

Các phụ lục bao gồm:

- Phụ lục 1: Yêu cầu kỹ thuật và Phạm vi công việc .
- Phụ lục 2: Danh sách nhân sự của bên B
- Phụ lục 3: Biểu giá hợp đồng
- Phụ lục 4: Danh mục thiết bị, dụng cụ phục vụ thi công và vật tư tiêu hao tối thiểu
- Phụ lục 5: Các mẫu biên bản
- Phụ lục 6: Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng
- Phụ lục 7: Mẫu giấy đề nghị thanh toán

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Thư thông báo trúng thầu;

5. Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu được lựa chọn;

6. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu;

7. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

ĐIỀU 3. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

3.1 Tổng giá trị hợp đồng là _____ (đã bao gồm thuế GTGT)

(Bằng chữ: _____)

Trong đó :

- Giá trị dịch vụ : VND



- Thuế GTGT :..... VND

Thuế GTGT theo quy định hiện hành.

Chi tiết giá trị hợp đồng được thể hiện tại Phụ lục 2– Bảng giá hợp đồng gồm ____ trang đính kèm.

Hợp đồng này là hợp đồng trọn gói. Hợp đồng này đã bao gồm toàn bộ giá trị dịch vụ, phí vận chuyển, bảo hiểm, bốc xếp, lãi, thời gian chờ giải tỏa cho nhân sự và thiết bị của bên B trên biển và bất kỳ khoản thuế nào mà bên B phải nộp. Sau khi kết thúc công việc, hai bên sẽ làm biên bản quyết toán giá trị hợp đồng.

Trong trường hợp có thay đổi đối với các khoản thuế, phí và các khoản trích nộp thì sẽ áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

ĐIỀU 4. THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ:

4.1 Thời gian bắt đầu tiến hành thi công dịch vụ tại công trình biển: Dự kiến thời gian thực hiện dịch vụ trong quý III-IV năm 2026 (theo thông báo của bên A). Bên A sẽ thông báo bằng công văn hoặc biên bản họp cho bên B thời điểm thực hiện dịch vụ trước ít nhất **07 ngày**.

Tổng thời gian thực hiện & hoàn thiện: **không quá 20 ngày làm việc** bao gồm toàn bộ các công việc: lắp giàn giáo, phun hạt nhôm, CAM, sơn phủ và hoàn thiện, tính từ ngày nhận bàn giao thiết bị

Nhóm nhân lực thực hiện dịch vụ không ít hơn (tối thiểu) **07 người** (bao gồm 01 trưởng nhóm/ ca biển; 05 thợ chống ăn mòn/ ca biển; 01 thợ lắp đặt giàn giáo/ ca biển).

- Ngày bắt đầu: là ngày giàn bàn giao mặt bằng cho nhà thầu thi công.
- Ngày kết thúc: là ngày ký biên bản nhận hoàn thành công việc hoàn thành tại hiện trường.

❖ Thời gian thực hiện công việc không bao gồm các thời gian gián đoạn sau:

- Thời gian di chuyển từ biển ra giàn và ngược lại.
- Do điều kiện thời tiết, bất khả kháng, do không bố trí được kế hoạch tàu/ máy bay vận chuyển nhân sự và thiết bị, vật tư ra giàn và về bờ, do lỗi của bên B.
- Bên A không bố trí, sắp xếp được mặt bằng thi công, thời gian chờ Bên A ký biên bản xác nhận hoàn thành dịch vụ tại hiện trường.
- Thời gian chờ đại diện Bên A ký nghiệm thu Biên bản nghiệm thu chất lượng dịch vụ, hồ sơ hoàn công sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ của Bên B.
- Thời gian gián đoạn phải được ghi nhận dưới hình thức văn bản (các biên bản xác nhận...) phù hợp với các quy định hiện hành.

❖ Dịch vụ không phát sinh trong phạm vi sau:

- Thời gian giải tỏa thiết bị, dụng cụ của bên B không quá 60 ngày kể từ ngày đưa thiết bị, dụng cụ đi biển đến lúc bên B nhận lại.
- Thời gian giải phóng nhân sự của nhà thầu khỏi công trình biển không quá 30 ngày kể từ ngày nhân sự ra công trình biển đến ngày trước ngày về bờ.



Sau khi hoàn thành việc dịch vụ, đại diện Bên B và Lãnh đạo giàn sẽ ký Biên bản xác nhận hoàn thành công việc tại hiện trường (theo phụ lục 5.2). Biên bản này là một chứng từ cần thiết để thực hiện thanh toán chi phí cho dịch vụ được quy định trong Hợp đồng.

4.2 Bên A sẽ thông báo cụ thể thời gian bàn giao thiết bị dụng cụ phục vụ thi công và vật tư tiêu hao theo **phụ lục 3** và, phải đảm bảo thông số, đặc tính kỹ thuật theo danh mục và tài liệu kỹ thuật đính kèm. Thông báo của bên A sẽ thực hiện bằng công văn hoặc biên bản họp các bên. Địa điểm giao nhận tại Kho vật tư Xí nghiệp Khai thác các Công trình Khí - Liên Doanh Việt Nga Vietsovpetro. Khi giao nhận và hoàn trả vật tư giàn giáo, dụng cụ thi công, hai Bên sẽ ký biên bản theo Phụ lục 5.3 và 5.4. Trong trường hợp, sau khi hoàn thành dịch vụ, vật tư tiêu hao không sử dụng hết, hai bên lập biên bản Thống kê vật tư còn tồn sau khi hoàn thành dịch vụ và bàn giao lại cho giàn quản lý (mẫu biên bản theo phụ lục 5.7).

ĐIỀU 5: VỀ GIAO NHẬN VÀ KIỂM TRA THIẾT BỊ DỤNG CỤ PHỤC VỤ THI CÔNG VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO

- Yêu cầu đối với thiết bị, dụng cụ và vật tư cung cấp kèm theo dịch vụ :
 - + Danh mục vật tư tiêu hao và thiết bị, dụng cụ để thực hiện dịch vụ cần cung cấp tối thiểu theo như Phụ lục 4 “Danh mục Vật tư tiêu hao và Thiết bị, dụng cụ”
 - + Đối với vật tư tiêu hao: hàng mới 100% chưa qua sử dụng, năm sản xuất: không sớm hơn năm 2025
 - + Chứng chỉ chất lượng/số lượng (CQ/ CQQ) hoặc chứng chỉ phù hợp (CoC) do nhà sản xuất/ chi nhánh nhà sản xuất cấp đối với mục I.1 (Hạt oxit nhôm, sơn và dung môi): Bản gốc/ Bản điện tử có đường link / Bản copy có công chứng hoặc xác nhận của nhà nhập khẩu
- Bàn giao thiết bị dụng cụ phục vụ thi công và vật tư tiêu hao để thực hiện dịch vụ: Bên B cung cấp thiết bị dụng cụ phục vụ thi công và vật tư tiêu hao theo **phụ lục 3**, trong đó thể hiện rõ tên thiết bị, mã hiệu, số serial number, các thông số kỹ thuật chính. Các dụng cụ thi công, phải trong tình trạng làm việc tốt, đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ và phải có giấy kiểm định, chứng chỉ đang còn trong thời gian hiệu lực do các cơ quan chức năng cấp theo yêu cầu, phù hợp làm việc trên các công trình biển (container, lever hoist, manual chain hoist, webbing sling belt, wire sling, Shackle....).
- Khi giao nhận/ hoàn trả vật tư giàn giáo, dụng cụ thi công, hai bên sẽ lập biên bản giao nhận/ hoàn trả theo mẫu tại phụ lục **5.3 & 5.4** của Hợp đồng.
- Khi giao nhận thiết bị dụng cụ phục vụ thi công và vật tư tiêu hao trên giàn, Đại diện của Bên A và đại diện của Bên B sẽ lập Biên bản kiểm thiết bị dụng cụ phục vụ thi công và vật tư tiêu hao trước khi thực hiện dịch vụ theo mẫu tại **phụ lục 5.5** của hợp đồng.



- Trong trường hợp thiết bị dụng cụ phục vụ thi công và vật tư tiêu hao, không đạt chất lượng, nhà thầu tiến hành thay thế thiết bị dụng cụ phục vụ thi công và vật tư tiêu hao, khác đạt chất lượng theo yêu cầu của bên A trước khi đưa ra giàn.
- **Thời gian giao:** Trước khi thực hiện dịch vụ tại giàn. Bên A sẽ thông báo lịch sơ bộ sau ký kết hợp đồng và lịch cụ thể trước ít nhất 07 ngày tính từ thời điểm thực hiện dịch vụ. Bên B phải bàn giao thiết bị dụng cụ phục vụ thi công và vật tư tiêu hao tại kho của Bên A sau 03 ngày nhận được thông báo của bên A.
- **Thời gian trả:** Trong khoảng 60 ngày kể từ ngày bên B bàn giao vật tư giàn giáo, dụng cụ thi công cho bên A, Bên A sẽ bàn giao lại cho Bên B, tại kho của bên A.
- **Địa điểm giao nhận:** Kho vật tư Xí nghiệp Khai thác các Công trình Khí - Liên Doanh Việt Nga Vietsovpetro.

ĐIỀU 6. NGHIỆM THU DỊCH VỤ

Trong vòng **02 tuần** kể từ ngày Bên B hoàn thành dịch vụ kèm theo hồ sơ hoàn thành công việc (gồm Bảng chấm công, báo cáo công việc hàng ngày được ký bởi 2 bên, Biên bản nghiệm thu hiện trường...) thì hai Bên tiến hành nghiệm thu và lập biên bản nghiệm thu chất lượng dịch vụ và trình lãnh đạo Bên A ký duyệt. Nội dung của biên bản nghiệm thu được quy định của Hợp đồng này (theo **phụ lục 5.1**). Biên bản nghiệm thu được phê duyệt là một phần của bộ chứng từ thanh toán được quy định tại **Điều 10**. Trường hợp dịch vụ không đạt chất lượng, Bên A có quyền không nghiệm thu và phạt Bên B theo mức phạt quy định tại **Điều 9** của hợp đồng.

ĐIỀU 7. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

- 7.1 Bên A có trách nhiệm thông báo bằng văn bản trước **07 ngày** cho bên B thời gian thực hiện công việc để bên B tiến hành chuẩn bị cho công việc. Trong trường hợp Bên A có thay đổi về thời gian thực hiện dịch vụ, Bên A phải gửi công văn cho Bên B ít nhất **3 ngày** trước thời hạn thực hiện dịch vụ.
- 7.2 Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 3 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại **Điều 11** của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong hợp đồng.
- 7.3 Đảm bảo cho Bên B và người của Bên B được miễn trách nhiệm trước cơ quan pháp luật và không phải bồi thường các chi phí đối với hư hỏng, mất mát, thương tật hay tử vong đối với người và tài sản của Bên A mà không do lỗi của Bên B liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện dịch vụ.
- 7.4 Bàn giao mặt bằng, thiết bị phù hợp, đủ điều kiện an toàn để Bên B thi công, cung cấp nguồn điện, nước, khí phục vụ thi công ngoài giàn, hỗ trợ sử dụng mechanical workshop và các điều kiện cần thiết khác phục vụ thi công, phối hợp với Bên B thông báo với các bên liên quan khác tại khu vực Bên B triển khai công việc về các quy định an toàn.



- 7.5 Cung cấp cho Bên B đầy đủ các tài liệu kỹ thuật liên quan để Bên B tiến hành thực hiện dịch vụ.
- 7.6 Bên A bằng chi phí của mình chịu trách nhiệm vận chuyển nhân sự, vật tư máy móc thiết bị của Bên B phục vụ công việc ra công trình biển và ngược lại.
- 7.7 Bên A sắp xếp chỗ ở và chịu chi phí ăn, ở cho **07 nhân sự** của Bên B trong **20 ngày** thực hiện công việc trên công trình biển.
- 7.8 Bên A nỗ lực sắp xếp để huy động và giải tỏa nhân sự và thiết bị của bên B phù hợp với lịch bay và lịch tàu vận chuyển của Bên A một cách tối ưu nhất.
- 7.9 Bên A phổ biến và hướng dẫn các quy định tại **Điều 14** của hợp đồng này cho nhân sự của Bên B trước khi thực hiện công việc trên công trình biển.
- 7.10 Bên A có trách nhiệm phối hợp với Bên B và tạo điều kiện để hai bên cùng thực hiện và hoàn thành biên bản nghiệm thu .
- 7.11 Thực hiện qui định khác theo Hợp đồng và các phụ lục của Hợp đồng này.

ĐIỀU 8. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

- 8.1 Bên B trước thời gian thực hiện công việc **07 ngày** phải gửi cho Bên A đầy đủ thiết bị dụng cụ phục vụ thi công và vật tư tiêu hao để Bên A vận chuyển đi biển theo như **phụ lục 4**.
- 8.2 Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong hợp đồng.
- 8.3 Đảm bảo cho Bên A và người của Bên A được miễn trách nhiệm trước cơ quan pháp luật và không phải bồi thường các chi phí đối với hư hỏng, mất mát, thương tật hay tử vong đối với người của Bên B mà không do lỗi của Bên A liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện dịch vụ.
- 8.4 Bên B chịu trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ hoàn thành công việc bao gồm các quy trình thực hiện, kết quả kiểm tra và các hình ảnh (nếu cần) trình Bên A phê duyệt.
- 8.5 Trong vòng 03 ngày từ khi nhận được thông báo yêu cầu thực hiện công việc trên biển của bên A, Bên B có trách nhiệm gửi cho Bên A danh sách nhân sự theo **Phụ lục 2** (kèm theo bản photo CCCD và các chứng chỉ cần thiết) tham gia thực hiện công việc để Bên A đặt tàu hoặc máy bay. **Nhân sự của bên B phải đảm bảo có giấy khám sức khỏe theo gói khám chuẩn của Trung tâm y tế Vietsovpetro còn hạn. Đối với nhân sự không khám sức khỏe tại Trung tâm Y tế Vietsovpetro thì Giấy khám sức khỏe phải phù hợp với tiêu chuẩn khám sức khỏe làm việc trên công trình biển của Vietsovpetro và phải do cơ sở y tế có đủ tư cách pháp nhân thực hiện khám sức khỏe cấp, gửi giấy khám sức khỏe còn giá trị sử dụng cho Trung tâm Y tế Vietsovpetro kiểm tra, xác nhận đủ sức khỏe làm việc trên công trình biển.**



- 8.6 Bên B được cử **07** (Bảy) nhân lực để thực hiện công việc trên công trình biển của XN Khí. Danh sách nhân sự của Bên B được quy định tại **Phụ lục số 2** của Hợp đồng này là danh sách đã được bên A kiểm tra, thông qua. Trong trường hợp Bên B thay đổi hoặc bổ sung nhân sự thì phải gửi công văn kèm theo hồ sơ năng lực kinh nghiệm của nhân sự đề nghị thay thế cho Bên A để xem xét và phê duyệt với nguyên tắc nhân sự thay thế phải có trình độ, năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn nhân sự được thay thế. Bên A sẽ không chấp nhận nếu nhân sự thay thế không đáp ứng đúng yêu cầu của HSMT và trong trường hợp này sẽ thuộc lỗi của Bên B.
- 8.7 Bên B chịu trách nhiệm thanh toán chi phí ăn ở trên giàn và các chi phí phát sinh thực tế khác (nếu có) cho Bên A theo định mức quy định của Vietsovpetro trong trường hợp tổng số ngày làm việc trên biển vượt quá **20 ngày** do lỗi của Bên B, không tính thời gian di chuyển từ biển ra giàn và ngược lại. Việc thanh toán chi phí này sẽ được Bên A căn trừ trực tiếp vào giá trị thanh quyết toán của Hợp đồng.
- 8.8 Trong quá trình thực hiện dịch vụ, Bên A và Bên B sẽ làm Bảng chấm công, báo cáo công việc hàng ngày được ký bởi 2 bên, Biên bản nghiệm thu hiện trường, Biên bản nghiệm thu dịch vụ.
- 8.9 Mua các loại bảo hiểm cho con người và thiết bị để thực hiện hợp đồng. Đảm bảo các thiết bị an toàn và chịu trách nhiệm bảo hiểm cho người lao động, tài sản của Bên B. Các tai nạn lao động cùng việc giải quyết các chế độ cho người lao động của Bên B trong quá trình thi công do lỗi của bên B do bên B chịu trách nhiệm bằng kinh phí của mình.
- 8.10 Trang bị đầy đủ và chất lượng bảo hộ lao động và công cụ làm việc cho nhân sự của Bên B trong quá trình thực hiện công việc.
- 8.11 Bên B có trách nhiệm giao thiết bị dụng cụ phục vụ thi công và vật tư tiêu hao cho Bên A để kiểm tra, vận chuyển ra giàn/về bờ:
- Trước khi thực hiện công việc trên biển tối thiểu 07 ngày, Bên B phải gửi thông báo giao hàng kèm theo danh mục thiết bị dụng cụ phục vụ thi công và vật tư tiêu hao cho Bên A để Bên A tiến hành sắp xếp lịch vận chuyển.
 - Trước khi thực hiện công việc trên biển tối thiểu 03 ngày làm việc, Bên B phải giao toàn bộ thiết bị dụng cụ phục vụ thi công và vật tư tiêu hao để thực hiện công việc cho Bên A để vận chuyển ra giàn.
 - Trước khi mang vật tư giàn giáo, dụng cụ thi công ra khỏi giàn, bên B phải gửi danh mục cho lãnh đạo công trình biển để kiểm tra và sắp xếp vận chuyển.
 - Nhận lại vật tư giàn giáo, dụng cụ thi công tại kho của bên A khi có thông báo của bên A về việc hoàn trả lại dụng cụ, thiết bị. Mọi chi phí vận chuyển do bên B chịu.
- 8.12 Bên B phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của bên A; các bên B khác do Bên A thuê; các nhân viên của các cơ quan có thẩm

quyền của Nhà nước, là những người có thể được thuê hoặc cử đến để thực hiện công việc khác trên công trường.

- 8.13 Sau khi được bên A phổ biến, hướng dẫn các quy định tại Điều 14 của hợp đồng này, nhân sự bên B phải “ký” xác nhận về việc **đã được** bên A phổ biến, hướng dẫn các quy định tại **Điều 14** của hợp đồng này.
- 8.14 Chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy lao động, quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và bảo vệ môi trường của LD Việt – Nga Vietsovpetro cũng như các quy định hiện hành của Nhà nước được quy định cụ thể tại Điều 14 của Hợp đồng này.
- 8.15 Bên B phải đảm bảo rằng các khí thải, chất thải và dòng thải do hoạt động của bên B không được vượt quá mức quy định trong các yêu cầu của Bên A và không được vượt quá mức quy định của luật hiện hành.
- 8.16 Trong trường hợp nhân sự Bên B vi phạm kỷ luật trên giàn và/ hoặc bị tai nạn mà do lỗi của nhân sự Bên B hoặc nhân sự Bên B bắt buộc phải về Bờ mà nguyên nhân xuất phát từ Bên B, cũng như trong trường hợp nhân sự bên B bị bệnh thì Bên B phối hợp với Bên A đưa nhân sự này trở về bờ và ngay lập tức thay thế nhân sự mới đáp ứng yêu cầu của Bên A. Đồng thời, Bên B chịu tất cả các chi phí phát sinh có liên quan.
- 8.17 Thông báo về bất kỳ sự chậm trễ, khó khăn có thể ảnh hưởng đến dịch vụ.
- 8.18 Đảm bảo và chịu trách nhiệm về tính chính xác, chất lượng, tiến độ của dịch vụ.
- 8.19 Thực hiện qui định khác theo Hợp đồng và các phụ lục của Hợp đồng này

ĐIỀU 9. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

- 9.1 Nếu Bên B bắt đầu thực hiện công việc hoặc kết thúc công việc bị chậm so với quy định tại thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày cho 10 ngày lịch chậm đầu tiên; phạt 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo trên giá trị hợp đồng vi phạm cho đến mức tổng số tiền phạt không quá 08% giá trị hợp đồng vi phạm
- 9.2 Nếu Bên B không thực hiện hợp đồng (như quy định tại điều 1 & điều 4 của Hợp đồng này) thì Bên B vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng này và phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của phần hợp đồng bị vi phạm.
- 9.3 Nếu Bên B bắt đầu công việc hoặc hoàn thành công việc chậm quá 30 (ba mươi) ngày so với thời gian quy định tại Điều 4 của hợp đồng này, thì Bên A có quyền đơn phương hủy hợp đồng mà không cần sự chấp thuận của Bên B. Trong trường hợp này, Bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% (tám phần trăm) giá trị của hợp đồng mà không có quyền khiếu nại. Mọi chi phí phát sinh do Bên B hoàn thành chậm dẫn đến hủy hợp đồng hoặc dẫn đến việc Bên A không nhận phần công việc hoàn thành chậm do Bên B chịu.
- 9.4 Tổng các loại phạt không vượt quá 08% giá trị hợp đồng.
- 9.5 Giá trị hợp đồng bị vi phạm ghi ở Điều 9 của hợp đồng này là giá trị không có thuế GTGT.



- 9.6 Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A sẽ toàn quyền: 1) khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai bên; 2) Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền Bên B mở bảo lãnh cho Bên A ; 3) Bằng văn bản, yêu cầu Bên B thanh toán. Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho Bên A.
- 9.7 Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 10. BẢO HÀNH

- 10.1 Bên B cam kết bảo hành không ít hơn 12 tháng kể từ ngày hoàn thành/ ký Biên bản nghiệm thu đối với công việc CAM và sơn phủ (vỏ máy, 02 đoạn ống spool đầu vào và ra của máy nén và sàn máy nén).
- 10.2 Trong thời gian bảo hành nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng dịch vụ thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng fax/email cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được Bên B tiến hành không chậm quá 15 ngày lịch kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ kết luận về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm thay thế cái mới/sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào và thời hạn thay thế/sửa chữa làm căn cứ pháp lý trong thực hiện hợp đồng này.
- 10.3 Tùy mức độ hư hỏng, nhưng không quá 30 ngày lịch kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hư hỏng, sai sót về chất lượng dịch vụ do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa các sai sót cho Bên A.
- 10.4 Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A, nếu Bên B không trả lời thì coi như đã chấp nhận có sai sót về chất lượng dịch vụ do lỗi của mình và có trách nhiệm phải sửa chữa các sai sót đó hoặc đổi lại hàng mới ngay trong vòng 30 ngày lịch kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.
- 10.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa bị chậm so với thời hạn qui định ở **Điều 9.3 và 9.4** của hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt thực hiện hợp đồng chậm như qui định ở **Điều 9.1** của hợp đồng này.
- 10.6 Trong thời hạn quy định trên tại **Điều 10** của hợp đồng này, nếu Bên B không tiến hành khắc phục (sửa chữa các sai sót về chất lượng do lỗi của mình) thì Bên A có quyền tiến hành khắc phục (sửa chữa và/hoặc thay mới) và Bên B phải hoàn trả lại cho Bên A toàn bộ chi phí khắc phục, đồng thời phải chịu phạt 8% giá trị hợp đồng. Cách thức Bên A thu hồi tiền phạt từ Bên B quy định tại **Điều 9.6** của hợp đồng này.

ĐIỀU 11. THANH TOÁN



11.1 Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị hóa đơn dịch vụ bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày bàn giao các giấy tờ hợp lệ liên quan, gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán: bản gốc
- Hóa đơn: Hóa đơn thuế GTGT hợp pháp theo quy định hiện hành của Nhà nước, có đóng dấu mộc (treo), ghi đầy đủ thông tin của bên A & gửi email thông báo về việc phát hành hóa đơn điện tử về địa chỉ email **lyvt.gm@vietsov.com.vn & hongntm.gm@vietsov.com.vn & huyennt.gm@vietsov.com.vn**

Thông tin của Bên A ghi trên hóa đơn như sau:

- Tên người mua hàng: Xí nghiệp khai thác các công trình Khí
 - Đơn vị: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro
 - Mã số thuế: 3500102414
 - Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng: bản copy.
 - Biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ (phụ lục 5.1): bản gốc.
 - Biên bản xác nhận hoàn thành công việc tại hiện trường (phụ lục 5.2): bản copy
 - Biên bản bàn giao hồ sơ hoàn công: bản copy
 - Biên bản bàn giao thiết bị, dụng cụ (tối thiểu) phục vụ thi công (phụ lục 5.3): bản copy.
 - Biên bản kiểm tra thiết bị, dụng cụ trước khi thực hiện dịch vụ (phụ lục 5.5): bản gốc.
 - Biên bản bàn giao mặt bằng, thiết bị cho nhà thầu thi công (phụ lục 5.6): bản copy
 - Biên bản thống kê vật tư còn tồn sau khi hoàn thành dịch vụ (phụ lục 5.7): bản copy
 - Báo cáo ngày/ nhật ký: bản copy
 - Timesheet có xác nhận của giàn: bản copy
 - Công văn thông báo kế hoạch thực hiện dịch vụ của Bên A hoặc hình thức văn bản thông báo khác: bản copy.
 - Biên bản quyết toán giá trị hợp đồng: bản gốc
 - Công văn trả lời của Bên B đính kèm Danh sách nhân sự: bản copy.
 - Các chứng từ (theo quy định tại Điều 5.1 của Hợp đồng này).
 - Các chứng từ, văn bản (bản gốc) liên quan đến phát sinh chi phí ngoài quy định của công việc (nếu có)

11.2 Bên A chỉ thanh toán cho Bên B (trong năm 2026) đối với dịch vụ, hàng hóa hoàn toàn phù hợp với yêu cầu nêu trong hợp đồng.

11.3 Số tài khoản giao dịch theo hợp đồng này của Bên B:

- Số tài khoản:
- Người thụ hưởng:



11.4 Phí chuyển tiền do Bên A chịu.

ĐIỀU 12. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

12.1 Trong vòng 07 ngày làm việc sau khi nhận được thông báo chấp nhận HSDT, Bên B phải mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng là ____ VND (bằng **03%** tổng giá trị hợp đồng bao gồm thuế GTGT). Hoặc Bên B có thể Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt, chuyển khoản vào tài khoản của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro đối với trường hợp **bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng**.

Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức **đặt cọc/ chuyển khoản: 008.100.000001.1**.

+ Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.

+ Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu.

+ Nội dung chuyển khoản: **XN Khí_Công ty ____ nộp BLTHHĐ số ____ (đơn hàng ____).**

Bảo đảm thực hiện hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký Hợp đồng và cho đến hết thời hạn **dự kiến hoàn thành dịch vụ** cộng thêm 60 ngày lịch.

12.2 Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

12.3 Trong thời gian quy định tại Điều 12.1 nêu trên, Bên B phải nộp bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên A.

12.4 Bên B không được nhận lại Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối/không thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng, thực hiện Hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của Bảo đảm thực hiện Hợp đồng.

12.5 Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.

12.6 Khi nhận được thông báo yêu cầu gia hạn bảo lãnh của bên A, Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm thực hiện hoặc gia hạn thời hạn thực hiện, **đồng thời gửi cho Bên A Bảo đảm thực hiện hợp đồng đã gia hạn hiệu lực (bản gốc) chậm nhất là 07 ngày làm việc trước khi Bảo lãnh cũ hết hiệu lực**. Bên B đảm bảo hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng được gia hạn có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng được thông báo gia hạn cộng thêm 60 ngày lịch. Trong trường hợp chậm gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chính thức từ Bên A, Bên B sẽ chịu mức phạt 0,2% giá trị bảo lãnh cho mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt này không vượt quá 8% giá trị bảo lãnh tương ứng.

12.7 Trường hợp Bên B thực hiện **bảo đảm thực hiện hợp đồng** bằng cách **Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt, chuyển khoản** vào tài khoản của Liên doanh Việt-Nga



Vietsovpetro, sau khi nhận được đầy đủ thanh toán của bên A; thì Bên B gửi hồ sơ đề nghị hoàn trả Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A. Hồ sơ hoàn trả bảo đảm thực hiện Hợp đồng bao gồm:

- Công văn đề nghị hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng (bản gốc)
- Giấy nộp tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng (bản gốc/ bản copy có đóng dấu treo)

ĐIỀU 13: BẤT KHẢ KHÁNG

- 13.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.
- 13.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 13.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 13.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.
- 13.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.
- 13.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 13.7 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

ĐIỀU 14: VỀ AN TOÀN, SỨC KHOẺ VÀ MÔI TRƯỜNG

- 14.1 Bên B phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực ATSKMT cũng như các nội quy, quy định của Bên A trong phạm vi thẩm quyền của mình.
- 14.2 Bên B phải được hướng dẫn và tuân thủ đầy đủ “Quy định quản lý an toàn-sức khỏe-môi trường đối với các nhà thầu” khi thực hiện công việc tại công trình của Liên doanh “Vietsovpetro” VSP-000-ATMT-448 (Rev 05).
- 14.3 Nhân sự của Bên B phải có chứng chỉ ATSKMT phù hợp hoặc phải qua các khóa đào tạo cần thiết tại Trung tâm An toàn và Bảo vệ Môi trường (TTAT&BVMT).



- 14.4 Trước khi thực hiện công việc tại các công trình của Bên A, người lao động của Bên B phải được hướng dẫn về ATSKMT có xác nhận hướng dẫn bằng văn bản. Bên B phải đảm bảo có sẵn các trang bị và phương tiện bảo hộ lao động cần thiết.
- 14.5 Bên B phải tổ chức họp hàng ngày để xác định nhiệm vụ và đánh giá rủi ro đối với từng loại công việc cụ thể. Việc phân tích an toàn công việc phải được thực hiện theo các yêu cầu của VSP-000-ATMT-474, JSA phải được thỏa thuận với người chịu trách nhiệm của Bên A.
- 14.6 Trong các hoạt động của mình, Bên B phải tuân thủ đầy đủ:
- Quy định cấm sử dụng đồ uống có cồn và các chất ma túy trên công trình của Vietsovpetro (VSP-000-ATMT-456).
 - Chỉ thị của Chánh kỹ sư Vietsovpetro số 197/CT-AT ngày 07/02/2013 về việc Tăng cường trách nhiệm của Người đứng đầu các đơn vị và công trình sản xuất đối với việc người lao động về việc sử dụng rượu bia tại công trình sản xuất và nơi làm việc.
 - Quy định về việc cấm hút thuốc lá trong LD “Vietsovpetro”(VSP-000-ATMT-440).
- 14.7 Bên B chịu trách nhiệm về an toàn PCCC và áp dụng các biện pháp phòng ngừa cháy nổ tại nơi làm việc trong hoạt động của mình. Khi tiến hành các công việc sinh lửa hoặc nguy hiểm khí phải được sự cho phép của Lãnh đạo công trình phù hợp theo tài liệu nội bộ của bên A.
- 14.8 Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường và quản lý chất thải, Quy định quản lý chất thải của Vietsovpetro (VSP-000-ATMT-435) và các văn bản quy định hiện hành khác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- 14.9 Bên B cam kết nhân sự tham gia thực hiện dịch vụ trên công trình biển không mắc các bệnh, tật không đủ điều kiện làm việc trên công trình biển và phương tiện nổi của LD Việt-Nga Vietsovpetro **theo PL 01, Quyết định số 03/QĐ-TTYYT ngày 03/01/2025.**
- 14.10 Trong vòng 24 giờ kể từ khi đặt chân lên công trình biển Vietsovpetro trong mỗi ca biển, người lao động của nhà thầu phải được kiểm tra sức khỏe tại trạm y tế trên công trình biển theo báo cáo số 849/BC-TTYYT ngày 31/08/2025.
- 14.11 Mọi tổn thất của Bên A do lỗi của Bên B liên quan đến việc vi phạm ATSKMT phải được Bên B bồi thường đầy đủ và thỏa đáng.
- 14.12 Bên B chịu trách nhiệm về mọi vấn đề liên quan đến ATSKMT, bảo hiểm và điều tra tai nạn lao động của nhân viên mình trong quá trình hoạt động.
- 14.13 Trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên lặp đi lặp lại trong lĩnh vực ATSKMT, trực tiếp hoặc gián tiếp đe dọa đến tính mạng của con người, sự an toàn của tài sản hoặc hình ảnh của Bên A, cố tình không hợp tác trong quá trình làm việc hoặc khi kiểm tra, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thỏa thuận/ hợp đồng hiện hữu và từ chối Bên B thực hiện bất kỳ công việc nào trong tương lai tại các công trình của Bên A.



ĐIỀU 15: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 15.1 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai bên trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.
- 15.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì trong vòng **10** ngày kể từ ngày hai bên thống nhất tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng, hoà giải thì tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Phán quyết của Tòa án là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ. Án phí do Bên thua kiện chịu.

ĐIỀU 16: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- 16.1 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.
- 16.2 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với hợp đồng này đều phải được hai bên thỏa thuận bằng văn bản.
- 16.3 Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.
- 16.4 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký ghi ở trang 1 cho đến khi hai bên thực hiện hết trách nhiệm của mình như quy định trong hợp đồng.
- 16.5 Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì coi như hợp đồng đã được thanh lý.
- 16.6 Hợp đồng gồm trang bao gồm Phụ lục, được lập thành 03 bản bằng tiếng Việt (có sử dụng tiếng Anh mô tả hàng hóa tại Điều 1), các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU
TU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHỤ LỤC 1: YÊU CẦU KỸ THUẬT – PHẠM VI CÔNG VIỆC



PHỤ LỤC 02 – DANH SÁCH NHÂN SỰ CỦA BÊN B

STT	Họ và tên	Ngày/ tháng/ năm sinh	Số CCCD	Chức vụ
1				
2				
3				
..				
....				

Ghi chú: Trên đây là danh sách nhân sự dự kiến. Nếu có thay đổi về nhân sự thì hai bên phải thỏa thuận với nhau bằng văn bản trước ít nhất 03 ngày so với thời điểm thực hiện công việc trên biển. Nhân sự thay thế phải có kinh nghiệm và trình độ tương đương hoặc tốt hơn nhân sự trên.



PHỤ LỤC 3 – BẢNG GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

Đơn vị tiền tệ: VNĐ

Nº	Tên dịch vụ	ĐVT	SL	Đơn Giá	Thành Tiền
I	Nhân công				
II	Vật tư tiêu hao				
III	Thuê thiết bị, dụng cụ cho phục vụ thi công				
Tổng trị giá chưa bao gồm thuế GTGT (I+II+III)					
Thuế GTGT (___ %)					
TỔNG TRỊ GIÁ HỢP ĐỒNG (ĐÃ BAO GỒM THUẾ VAT, PHÍ, LỆ PHÍ)					

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**PHỤ LỤC SỐ 04 – DANH MỤC THẾT BỊ, DỤNG CỤ PHỤC VỤ THI CÔNG VÀ
VẬT TƯ TIÊU HAO TỐI THIỂU**

STT	Loại thiết bị	ĐVT	SL	Ghi chú
I	Vật tư tiêu hao			
1				
2				
3				
II	Thiết bị dụng cụ thi công			
1				
2				
3				



PHỤ LỤC 5 - MẪU BIÊN BẢN

PHỤ LỤC 5.1: MẪU BIÊN BẢN NGHIỆM THU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phê duyệt
Lãnh đạo Bên A

Phê duyệt
Lãnh đạo Bên B

Ngày..... tháng.... năm 20..

Ngày..... tháng..... năm 20...

BIÊN BẢN NGHIỆM THU DỊCH VỤ

1. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: Ngày ... tháng ... năm

Kết thúc: Ngày ... tháng ... năm

Tại: ...

2. Đối tượng nghiệm thu:

Thực hiện Dịch vụ theo HĐ số.....ngày.....

3. Thành phần nghiệm thu:

a) Đại diện bên A

- Ông: Chức vụ:.....

- Ông: Chức vụ:.....

- Ông: Chức vụ:.....

b) Đại diện bên B

- Ông: Chức vụ:.....

- Ông: Chức vụ:.....

- Ông: Chức vụ:.....

4. Thời gian thực hiện dịch vụ

Bắt đầu: Ngày ... tháng ... năm

Kết thúc: Ngày ... tháng ... năm

5. Đánh giá công tác thực hiện:

a. Các tài liệu làm cơ sở đánh giá:

- Hợp đồng số ...
- Biên bản xác nhận hoàn thành công việc tại hiện trường
 - b. **Chất lượng công việc:**.....
 - c. **Khối lượng công việc:**.....
 - d. **Tiến độ công việc:**

6. Kết luận:

Hai bên xác nhận bên B đã hoàn thành toàn bộ dịch vụ theo phạm vi công việc của hợp đồng số _____ ngày _____.

Biên bản được lập thành 04 bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

Chữ ký thành phần tham gia nghiệm thu:

-

Tài liệu đính kèm:

- Biên bản bàn giao và nghiệm thu vật tư tiêu hao, thiết bị, dụng cụ phục vụ thi công trên biển;
- Biên bản hoàn trả thiết bị, dụng cụ phục vụ thi công trên biển;
- Timesheet có xác nhận của giàn CCP
- Biên bản xác nhận hoàn thành công việc tại hiện trường



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MẪU BIÊN BẢN XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC TẠI HIỆN TRƯỜNG

1. Thời gian:

- Bắt đầu: Ngày ... tháng ... năm
- Kết thúc: Ngày ... tháng ... năm

2. Địa điểm :

Tại: Giàn ____

3. Đối tượng:

Thực hiện dịch vụ theo Hợp đồng số ngày...

4. Thành phần tham gia:

a) Đại diện Bên A:

- Ông: Chức vụ: Giàn trưởng/ Giàn Phó giàn _____
- Ông: Chức vụ:
- Ông: Chức vụ:

b) Đại diện Bên B:

- Ông: Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trường
- Ông: Chức vụ:
- Ông: Chức vụ:

5. Thời gian thực hiện công việc:

- Bắt đầu:
- Kết thúc:

6. Đánh giá công tác thực hiện:

a) Các tài liệu làm cơ sở đánh giá:

Hợp đồng số ngày....../...../.....

b) Chất lượng công việc:

7. Xác nhận

Khối lượng công việc được quy định tại Hợp đồng số _____ ký ngày _____ đã được nhà thầu thực hiện đầy đủ.

Biên bản được lập thành 04 bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

Chữ ký thành phần tham gia nghiệm thu:

Tài liệu đính kèm:



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phê duyệt
Lãnh đạo Bên A

Phê duyệt
Lãnh đạo Bên B

Ngày..... tháng.... năm 20..

Ngày..... tháng..... năm 20...

BIÊN BẢN BÀN GIAO VÀ NGHIỆM THU THIẾT BỊ, DỤNG CỤ PHỤC VỤ THI CÔNG

Căn cứ vào hợp đồng số / На основании контракта №:

Ký ngày / Подписанного:

Về việc cung cấp / На поставку:

Theo đơn hàng số / По заявке №:

Hôm nay, **ngày .../.../202...**, chúng tôi gồm:

Сегодня, «...» 202... г., мы нижеподписавшиеся в составе:

I. Đại diện bên nhận hàng hóa: XN KhíС принимающей товар стороны: **представители ПГО**

STT П/п	Họ tên Фамилия, имя	Chức danh Должность
1		

II. Đại diện bên giao hàng hóa: Công ty ...Представитель поставщика товаров: **Компании ...**

STT П/п	Họ tên Фамилия, имя	Chức danh Должность
1		

Đã cùng nhau kiểm tra hàng hóa dưới đây tại kho của XN Khí:

Совместно провели проверку указанных ниже товаров на складе ПГО:



STT П/п	Tên hàng hóa Наименование товаров	ĐVT Ед.изм.	SL theo HĐ Кол-во по контракт у	SL thực cấp Факт. КОЛ-ВО	Tình trạng Состоя ние	Ghi chú Примечан ие

Kết luận / Заключение:

Chấp nhận hoặc không chấp nhận.

Ý kiến khác.

Tuân thủ các thời hạn quy định trong HĐ/ Соблюдение сроков контракта:

Chứng từ kèm theo gồm có / Сопровождающие документы:

.....

Biên bản này được lập thành 04 bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản

Chữ ký/ Подписи :

Đại diện bên nhận

C принимающей стороны

Đại diện bên giao

C принимающей стороны



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phê duyệt
Lãnh đạo Bên A

Phê duyệt
Lãnh đạo Bên B

Ngày..... tháng.... năm 20..

Ngày..... tháng..... năm 20...

BIÊN BẢN HOÀN TRẢ THIẾT BỊ, DỤNG CỤ PHỤC VỤ THI CÔNG

Căn cứ vào hợp đồng số / На основании контракта №:

Ký ngày / Подписанного:

Về việc cung cấp / На поставку:

Theo đơn hàng số / По заявке №:

Hôm nay, ngày .../.../202..., chúng tôi gồm:

Сегодня, «...» 202... г., мы нижеподписавшиеся в составе:

I. Đại diện bên giao hàng hóa: **XN Khí**

Представитель поставщика товаров: **представители ПГО**

STT П/п	Họ tên Фамилия, имя	Chức danh Должность
1		
2		

II. Đại diện bên nhận hàng hóa: **Công ty ...**

С принимающей товар стороны: **Компании ...**

STT П/п	Họ tên Фамилия, имя	Chức danh Должность
1		

Đã cùng nhau kiểm tra hàng hóa và nhận bàn giao lại hàng hóa dưới đây tại kho của XN Khí:

Совместно провели проверку указанных ниже товаров на складе ПГО:

STT П/п	Tên hàng hóa Наименование товаров	ĐVT Ед.изм.	SL đã giao	SL nhận lại	Tình trạng	Ghi chú Примечан ие
------------	---	----------------	---------------	-------------------	---------------	---------------------------

					Состоя ние	

Kết luận / Заключение:

Chấp nhận hoặc không chấp nhận.

Ý kiến khác.

Tuân thủ các thời hạn quy định trong HĐ/ Соблюдение сроков контракта:

Chứng từ kèm theo gồm có / Сопровождающие документы:

.....

Biên bản này được lập thành 04 bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

Chữ ký/ Подписи :

Đại diện bên giao

(Ký xác nhận ghi rõ họ tên)

Đại diện bên nhận

(Ký xác nhận ghi rõ họ tên)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA THIẾT BỊ, DỤNG CỤ PHỤC VỤ THI CÔNG TRÊN BIỂN
TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỊCH VỤ

Căn cứ vào hợp đồng số / На основании контракта №:

Ký ngày / Подписанного:

Về việc cung cấp / На поставку:

Theo đơn hàng số / По заявке №:

Hôm nay, ngày .../.../202..., tại giàn ____, chúng tôi gồm:

Сегодня, «...» 202... г., мы нижеподписавшиеся в составе:

I. Đại diện bên A: XN Khí _GIÀN ____

С принимающей товар стороны: **представители ПГО**

STT П/п	Họ tên Фамилия, имя	Chức danh Должность
1		

II. Đại diện bên B: Công ty ...

Представитель поставщика товаров: **Компании ...**

STT П/п	Họ tên Фамилия, имя	Chức danh Должность
1		

Đã tiến hành kiểm tra thiết bị, dụng cụ, vật tư kỹ thuật, vật tư tiêu hao do Cty cung cấp như sau:

Совместно провели проверку указанных ниже товаров:

STT П/п	Tên hàng hóa Наименование товаров	ĐVT Ед.изм.	SL đã bàn giao	SL thực kiểm tra	Tình trạng Состоя ние	Ghi chú Примеч ание

Kết luận / Заключение:

Hàng hóa đủ/ không đủ theo danh sách và chất lượng trong biên bản bàn giao và nghiệm thu vật tư tiêu hao, thiết bị, dụng cụ phục vụ thi công trên biển.

Ý kiến khác.

Chứng từ kèm theo gồm có / Сопровождающие документы:

- Biên bản bàn giao và nghiệm thu vật tư tiêu hao, thiết bị, dụng cụ phục vụ thi công trên biển.
-

Biên bản này được lập thành 04 bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

Chữ ký/ Подписи :

Đại diện bên A

С принимающей стороны

Đại diện bên B

С принимающей стороны



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO MẶT BẰNG, THIẾT BỊ CHO NHÀ THẦU THI CÔNG
CĂN CỨ HỢP ĐỒNG SỐ _____

V/v: _____

1. Đối tượng bàn giao:

2. Thành phần tham gia bàn giao:

a/ Đại diện bên nhà thầu: **Công ty** _____

Ông: _____ Chức vụ: _____

b/ Đại diện Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro – Xí Nghiệp Khai Thác Các Công
Trình Khí: **Giàn** _____

Ông: _____ Chức vụ: _____

3. Thời gian bàn giao mặt bằng, thiết bị thực hiện công việc:

Bắt đầu: _____

Địa điểm: _____

4. Kết luận:

Giàn _____ đã bàn giao đầy đủ mặt bằng, thiết bị, đảm bảo cho nhà thầu thực hiện công việc.

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản. **Giàn** _____ giữ 01 (một) bản, Công ty _____ giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện nhà thầu

Đại diện Giàn _____



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MẪU BIÊN BẢN THỐNG KÊ VẬT TƯ
CÒN TỒN SAU KHI HOÀN THÀNH DỊCH VỤ

Hợp đồng số: v/v dịch vụ

- Thời gian: Ngày tháng ... năm

- Địa điểm:

Thành phần tham gia:

- Đại diện XNKT các CT Khí (XN Khí)/ Công trình biển (CTB):

Ông:

Chức danh:

- Đại diện Cty.....

Ông:

Chức danh:

Đã tiến hành kiểm tra và xác nhận vật tư kỹ thuật dưới đây còn tồn sau khi thực hiện và hoàn thành dịch vụ:

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	S. LG	ĐÁNH GIÁ
1.				Đạt/ không đạt
2.				
3.				

Kết luận: các vật tư trên được Cty.... bàn giao toàn bộ cho công trình biển.**Ký tên:**

- Đại diện XNK/ CTB:

- Đại diện Cty.....:



MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] ở ____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.4 E-ĐKCT.



PHỤ LỤC 7
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- o0o -----

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Kính gửi: Ông/ Bà: _____

Giám đốc XN KT các CT Khí – LD Việt-Nga Vietsovpetro

Căn cứ Hợp đồng mua bán/dịch vụ số:, ký ngày/...../.....
giữa LD Việt - Nga Vietsovpetro với (tên nhà thầu)

v/v

Nay chúng tôi đã hoàn thành việc:

Vậy đề nghị Quý công ty thanh toán số tiền:

- Bằng số:
- Bằng chữ:
- Mục tài chính:

(Đính kèm Hoá đơn)

Bằng hình thức chuyển vào tài khoản của công ty :.....

- Tên tài khoản (Người thụ hưởng).....
- Số tài khoản.....
- Tại ngân hàng.....

Xin chân thành cảm ơn,

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu: Phạm vi cung cấp, Yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chí đánh giá kỹ thuật và Các tài liệu kỹ thuật khác + đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).





DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Thuê dịch vụ phun hạt nhôm, vệ sinh Diaphragm & Head của máy nén/ Алюминиевое опрыскивание, очистка диафрагмы и головки компрессора.

Số ĐHXN - № заявки: 90.XKHI-0015/26-TDV

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II. DỊCH VỤ						
1	998.003.00001	Thuê dịch vụ phun hạt nhôm, vệ sinh Diaphragm & Head của máy nén/ Алюминиевое опрыскивание, очистка диафрагмы и головки компрессора.		Lot	1,00	

(*) : New items

Phó giám đốc XN - Директор Предприятия

Signed by: Trần Việt Dũng
Date: 19/03/2026 16:15:50
Certified by: Vietsovpetro CA

Trần Việt Dũng

Ký tắt/Viza:

Trưởng Ban VTTB / ССМнО

Signed by: Lê Văn Yên
Date: 14/03/2026 12:58:35
Certified by: Vietsovpetro CA

Lê Văn Yên

Người thực hiện: Nguyễn Anh Sơn -
2712

Signed by: Nguyễn Anh Sơn
Date: 12/03/2026 13:32:34
Certified by: Vietsovpetro CA



YÊU CẦU KỸ THUẬT
DỊCH VỤ PHUN HẠT NHÔM, VỆ SINH DIAPHRAGMS & HEAD VOLUTES
CỦA MÁY NÉN DRESSER-RAND (LP + HP), TRAIN B

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ

1.1 Mục đích sử dụng:

Làm sạch các chi tiết Diaphragms (vách ngăn) & Head volutes (buồng xoắn) của tổ máy nén khí ly tâm Dresser-Rand (gồm máy nén LP và máy nén HP) trên Giàn nén khí Trung tâm (CCP) bằng phương pháp phun hạt nhôm và vệ sinh, nhằm phục vụ công tác kiểm tra NDT, lắp đặt.

1.2 Tình trạng các chi tiết cần làm sạch:

- Diaphragms là chi tiết tĩnh được lắp giữa các tầng nén của máy nén ly tâm, có chức năng dẫn hướng và khuếch tán dòng khí sau khi ra khỏi bánh công tác. Head volutes là chi tiết có dạng cong xoắn. Thông tin về số lượng và kích thước của Diaphragms & Head volutes như sau:
 - Máy nén LPC (CBF-642): gồm 06 Diaphragms và 01 Head volutes đều có đường kính ngoài là 1.07m;
 - Máy nén HPC (CBF-833): gồm 08 Diaphragms và 01 Head volutes đều có đường kính là 0.84m
- Các chi tiết trên tiếp xúc trực tiếp với dòng khí công nghệ (hỗn hợp khí đồng hành và khí thiên nhiên). Sau khoảng 40.000 giờ vận hành, bề mặt các chi tiết này thường có lớp bám cặn parafin, muối và hydrocarbon nặng, dày không đồng đều từ 0 đến 1 mm (hình ảnh thực tế của Diaphragms và Head volutes tham khảo Phụ lục 3 đính kèm của YCKT này).

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ

2.1 Phạm vi và khối lượng công việc dịch vụ cần thực hiện:

- Cung cấp vật tư và thực hiện dịch vụ trên giàn CCP.
- Thực hiện, bố trí biện pháp che chắn, bao bọc khu vực phun hạt nhôm dọc theo dầm tời điện trên tầng Maindeck nhằm ngăn phát tán hạt nhôm và bụi ra môi trường xung quanh.
- Làm sạch tất cả các Diaphragms & Head volutes đã được tháo rời sẵn của máy nén Dresser-Rand (LPC + HPC) trên giàn CCP bằng phương pháp làm sạch cơ học thô kết hợp với phun hạt nhôm.

- Thu gom toàn bộ hạt nhôm sau phun và lưu giữ trong bao/ thiết bị phù hợp để vận chuyển về bờ và xử lý theo quy định về an toàn – môi trường. VSP/XN Khí chỉ hỗ trợ phương tiện vận chuyển từ giàn về bờ.
- Chống ăn mòn (CAM): vỏ máy, 02 đoạn ống spool đầu vào và ra của máy nén và sần máy nén) và sơn phủ bằng loại sơn phù hợp.

2.2 Yêu cầu kỹ thuật khi thực hiện và hoàn thành dịch vụ:

- Các chi tiết Diaphragms và Head volutes: đảm bảo độ sạch đạt tối thiểu Sa2.5 theo ISO 8501-1, phục vụ công tác kiểm tra NDT và lắp đặt (lưu ý: không phun hạt nhôm lên các bề mặt lắp ghép: giữa các tấm Diaphragms với nhau, giữa Diaphragms với Labyrinth seals/ vòng làm kín kiểu răng lược).
- Các bề mặt sơn CAM phải được làm sạch đạt mức St3 (theo ISO 8501-1) trước khi sơn phủ.
- Sơn chịu nhiệt độ cao, chịu được nhiệt độ làm việc tối thiểu $\geq 170^{\circ}\text{C}$ đối với vỏ máy nén và các đoạn ống spool.
- Yêu cầu độ dày lớp sơn cho từng loại sơn được yêu cầu chi tiết tại phụ lục 3 YCKT này.

2.3 Thời hạn bảo hành: không ít hơn 12 tháng kể từ ngày hoàn thành/ ký Biên bản nghiệm thu đối với công việc CAM và sơn phủ (vỏ máy, 02 đoạn ống spool đầu vào và ra của máy nén và sần máy nén).

3. YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ

Nhà thầu được yêu cầu cung cấp trọn gói Dịch vụ theo khối lượng công việc chi tiết như sau trong quý III-IV năm 2026:

Stt	Phạm vi công việc	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
3.1	Bắt giàn giáo và phủ bạt che	m ³	50	
3.2	Làm sạch các Diaphragm & head volutes bằng phương pháp làm sạch cơ học thô kết hợp với phun hạt nhôm (theo bản vẽ CBF-833 & CBF-642)	m ²	50	
3.3	CAM vỏ máy, các nozzle và sần máy, gồm:			
3.3.1	Làm sạch (St3) và sơn chịu nhiệt độ cao, chịu được nhiệt độ làm việc tối thiểu $\geq 170^{\circ}\text{C}$ với độ dày sơn tối thiểu 115 μm (theo Phụ lục 2, sơ đồ sơn No.2).	m ²	30	màu sơn: silver
3.3.2	Làm sạch (St3) và sơn bề mặt nhiệt độ $< 100^{\circ}\text{C}$ với độ dày sơn tối thiểu 350 μm (theo Phụ lục 2, sơ đồ sơn No.1).	m ²	60	màu sơn: grey
3.4	Công việc khác (hỗ trợ làm sạch, vệ sinh chi tiết thiết bị, vệ sinh công nghiệp trong công tác thực hiện đại tu máy nén)	bộ	01	

4. YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ CUNG CẤP KÈM THEO DỊCH VỤ

- 4.1. Danh mục vật tư tiêu hao và thiết bị, dụng cụ để thực hiện dịch vụ cần cung cấp tối thiểu theo như Phụ lục 1 “Danh mục Vật tư tiêu hao và Thiết bị, dụng cụ”.
- 4.2. Đối với vật tư tiêu hao: hàng mới 100% chưa qua sử dụng, năm sản xuất: không sớm hơn năm 2025.
- 4.3. Chứng chỉ chất lượng/số lượng (CQ/ CQQ) hoặc chứng chỉ phù hợp (CoC) do nhà sản xuất/ chi nhánh nhà sản xuất cấp đối với mục I.1 (Hạt oxit nhôm, sơn và dung môi): Bản gốc/ Bản điện tử có đường link / Bản copy có công chứng hoặc xác nhận của nhà nhập khẩu.

5. YÊU CẦU KỸ THUẬT CƠ BẢN ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ

5.1 Đối với Thiết bị, dụng cụ:

- Đối với vật tư giàn giáo: phù hợp tiêu chuẩn BS 1139 hoặc tương đương, đảm bảo khả năng chịu tải và an toàn sử dụng.
- Đối với thiết bị, dụng cụ: có thông số kỹ thuật phù hợp theo danh mục, có tình trạng kỹ thuật hoàn hảo, có đầy đủ chứng chỉ chất lượng, thử nghiệm, theo quy định.

5.2 Đối với vật tư tiêu hao: nhà thầu sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ phải phù hợp với các yêu cầu về sự phù hợp với nhu cầu sử dụng, đúng chủng loại, chất lượng. Các vật tư tiêu hao nhà thầu cung cấp phải là hàng mới chưa qua sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, sản xuất từ năm 2025 hoặc mới hơn.

6. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

6.1 Yêu cầu đối với năng lực nhà thầu:

- Nhà thầu có giấy phép hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với dịch vụ cung cấp.
- Nhà thầu phải có ít nhất 01 hợp đồng chứng minh hồ sơ đã từng thực hiện dịch vụ làm sạch và CAM tương tự được tính trong 03 năm gần nhất (2023-đến thời điểm mở thầu).
- Nhà thầu áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 hoặc tương đương.

6.2 Yêu cầu với nhân sự thực hiện dịch vụ:

6.2.1 Yêu cầu chung: nhân sự thực hiện dịch vụ phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có sơ yếu lý lịch được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, có giấy khám sức khỏe có hiệu lực do cơ sở y tế có thẩm quyền xác nhận phù hợp với làm việc trên công trình biển.
- Có chứng chỉ T-Bosiet/ T-Foet còn hiệu lực.
- Có chứng chỉ an toàn vệ sinh lao động nhóm 3 theo quy định của nghị định 44/2016/NĐ-CP còn hiệu lực.
- Thời gian làm việc trên công trình biển là 12h/ngày.

6.2.2 Yêu cầu từng chức danh:

- Trưởng nhóm

- Số lượng: 01 người.
- Có bậc từ trung cấp nghề trở lên, chuyên ngành Cơ khí, Điện, hoặc Tự động hóa.
- Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm, đã từng tham gia ít nhất 01 công việc tương tự trên công trình dầu khí biển.

- **Thợ chống ăn mòn**
 - Số lượng: 05 người.
 - Có kỹ năng sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ cơ khí và điện.
- **Thợ lắp đặt giàn giáo**
 - Số lượng: 01.
 - Có chứng chỉ về lắp đặt giàn giáo Level 2 trở lên hoặc tương đương.
 - Có ít nhất 01 năm kinh nghiệm.
 - Có kỹ năng sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ gia công cơ khí cầm tay.

7. THỜI GIAN THỰC HIỆN DỊCH VỤ

- Thời gian thực hiện dịch vụ: thời gian dự kiến thực hiện dịch vụ trong quý III-IV năm 2026 trên Giàn nén khí Trung tâm (CCP).
- Tổng thời gian thực hiện & hoàn thiện: **không quá 20 ngày làm việc** bao gồm toàn bộ các công việc: lắp giàn giáo, phun hạt nhôm, CAM, sơn phủ và hoàn thiện, tính từ ngày nhận bàn giao thiết bị.

8. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU

Nhà thầu có trách nhiệm bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

- Nhà thầu đảm bảo làm việc an toàn phù hợp quy định an toàn của Liên Doanh Việt Nga Vietsovpetro trên các công trình biển.
- Thực hiện đầy đủ nội dung phạm vi công việc đã quy định.
- Đảm bảo nhân sự tham gia dịch vụ có đầy đủ bằng cấp, chứng chỉ và năng lực kinh nghiệm phù hợp.
- Đảm bảo và chịu trách nhiệm về tính chính xác, chất lượng, tiến độ của dịch vụ.
- Tuân thủ tuyệt đối các nội quy, quy định của VSP khi làm việc trên các công trình khí. Nhà thầu phải tổ chức cho toàn bộ nhân sự của mình tham gia các khóa huấn luyện để lấy các chứng chỉ an toàn và cung cấp cho XN Khí như: thẻ T-Bosiet/ T-Foet, chứng chỉ an toàn đi biển VSP, giấy khám sức khỏe...và các chứng chỉ khác liên quan theo yêu cầu, quy định của VSP, trước khi được huy động ra giàn thực hiện công việc.
- Nhà thầu thực hiện các đầy đủ các thủ tục trước khi thực hiện công việc trong đó phân tích đánh giá rủi ro cho công việc nguy hiểm, hiểu rõ qui trình làm việc.
- Trang bị đầy đủ BHLĐ, dây đai an toàn cho nhân sự của nhà thầu khi thực hiện công việc.
- Nhà thầu chịu trách nhiệm hoàn toàn với những sự cố gây mất an toàn, hư hại tài sản VSP trong quá trình thực hiện gây ra và tự bảo quản tài sản của mình.
- Các trách nhiệm khác theo quy định an toàn, vệ sinh công nghiệp và bảo vệ môi trường.
- Thực hiện công việc dưới giám sát an toàn, chất lượng của nhân sự phụ trách VSP.

9. TRÁCH NHIỆM CỦA VIETSOVPETRO

- Cung cấp các tài liệu về an toàn - bảo vệ môi trường: Quy định về quản lý ATSKMT đối với nhà thầu của LDVN Vietsovpetro (VSP-000-ATMT-448); Quy trình quản lý chất thải của LDVN Vietsovpetro (VSP-000-ATMT-435).
- Hỗ trợ các nhân sự nhà thầu tham gia các khóa học an toàn theo quy định của VSP (chi phí huấn luyện nhà thầu chịu).



- Hỗ trợ thủ tục vận chuyển vật tư, trang thiết bị, giàn giáo cho nhà thầu ra giàn để thực hiện.
- Hướng dẫn nội qui làm việc và các quy định về an toàn cho các nhân sự của nhà thầu làm việc tại hiện trường.
- Cấp giấy phép làm việc cho nhà thầu.
- Bố trí máy bay, chỗ ăn, ở cho nhân sự nhà thầu trong quá thực hiện công tác sửa chữa trên giàn CCP.
- Cung cấp các vật tư cần thiết, nguồn điện, nước, khí nuôi (Utility air) tại chỗ phục vụ công việc CAM. Hỗ trợ, cho phép nhà thầu sử dụng mechanical workshop để thực hiện công việc (nếu cần).

10. YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG

- Nhà thầu được yêu cầu cam kết chấp hành nghiêm các nội quy, quy định về an toàn lao động của Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro; tuân thủ Quy định của LD VN Vietsovpetro về quản lý ATSKMT đối với các nhà thầu- tài liệu VSP-000-ATMT-448- Quy trình quản lý chất thải của LDVN Vietsovpetro (VSP-000-ATMT-435).
- Nhà thầu phải chịu toàn bộ trách nhiệm và chi phí liên quan đến việc đảm bảo an toàn lao động cho các nhân viên và phương tiện của mình trong quá trình thực hiện công việc.
- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định, nội quy của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro, XN Khí trong thời gian tiến hành công việc.

11. YÊU CẦU TÀI LIỆU KỸ THUẬT

Nhà thầu được yêu cầu cung cấp các tài liệu sau:

11.1 Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật nhà thầu cần cung cấp kèm theo chào hàng giai đoạn đấu thầu, ít nhất bao gồm:

- Danh mục thiết bị, dụng cụ và vật tư tiêu hao cùng các chứng chỉ, hồ sơ của thiết bị khi thực hiện dịch vụ.
- Hồ sơ năng lực của nhà thầu: giấy phép hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với dịch vụ cung cấp, hợp đồng tương tự, hệ thống quản lý chất lượng được quy định ở mục 6.1 của YCKT.
- Danh sách nhân sự, hồ sơ chứng chỉ, bằng cấp liên quan đến nhân sự được quy định ở mục 6.2 của YCKT.
- TDS, MSDS của hạt oxit nhôm, sơn và dung môi.
- Thông số kỹ thuật/ Datasheet của máy nén không khí, cối phun hạt mài.
- Các chứng chỉ thử nghiệm của Container, dây an toàn.
- Bảng tiến độ thực hiện dịch vụ

11.2 Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện dịch vụ:

- Các chứng chỉ thử nghiệm của Container, dây an toàn.
- Phiếu an toàn hóa chất (MSDS) của sơn và dung môi.
- TDS, MSDS của hạt oxit nhôm.
- Quy trình thực hiện làm sạch bề mặt kết cấu kim loại và sơn chống ăn mòn.
- Hồ sơ hoàn công sau khi hoàn thành dịch vụ bao gồm tối thiểu các tài liệu sau:
 - Báo cáo tổng hợp kết quả làm sạch bề mặt bằng phun hạt nhôm, CAM và sơn phủ;



- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc CAM và sơn phủ đối với vỏ máy, spool đầu vào/ra và sàn máy.

-

12. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA KẾT QUẢ DỊCH VỤ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO

Hồ sơ chào thầu phần kỹ thuật được đánh giá theo Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo.

13. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM:

- Phụ lục 1: Danh mục Vật tư tiêu hao và Thiết bị, dụng cụ
- Phụ lục 2: Các sơ đồ sơn theo các phương án nhà sản xuất sơn.
- Phụ lục 3: Hình ảnh công việc làm sạch Diaphragms, Head Volutes và Bản vẽ của máy nén CBF-642 (LP) và máy nén CBF-833 (HP).

Soạn thảo:

Phó Giám đốc XN Khí:

Trần Việt Dũng

Signed by: Trần Việt Dũng
Date: 19/03/2026 16:15:51
Certified by: Vietsovpetro CA

Trưởng Ban VTTB XN Khí:

Lê Văn Yên

Signed by: Lê Văn Yên
Date: 14/03/2026 12:58:36
Certified by: Vietsovpetro CA

CV Ban VTTB XN Khí:

Nguyễn Anh Sơn

Signed by: Nguyễn Anh Sơn
Date: 12/03/2026 13:32:34
Certified by: Vietsovpetro CA



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC VẬT TƯ TIÊU HAO VÀ THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

Stt	Danh mục	Đ.vị	Số lượng	Ghi chú
I.	Vật tư tiêu hao			
1	Hạt oxit nhôm (Aluminum Oxide abrasive), grade 100-120 (kích thước hạt $100 \div 150 \mu\text{m}$).	kg	1,000	Khối lượng là tạm tính, nhà thầu phải đảm bảo cung cấp đủ để thực hiện dịch vụ theo khối lượng công việc ở mục 3.
2	Sơn và dung môi phù hợp với yêu cầu.	lit	100	
3	Vật tư tiêu hao khác (chổi mài, đầu bắn ri, giấy nhám...)	bộ	1	
II.	Thuê thiết bị, dụng cụ cho phục vụ thi công			
1	Giàn giáo và phụ kiện theo tiêu chuẩn BS 1139 hoặc tương đương.	m3	100	
2	Thiết bị (TB làm sạch: máy nén không khí (lưu lượng khí $> 8 \text{ m}^3/\text{phút}$), súng phun cầm tay (ít nhất 02 bộ), súng bắn ri, máy mài tay; TB kiểm tra độ ẩm, TB kiểm tra chất lượng sơn; dụng cụ thông dụng...)			
2.1	Cối phun (thiết bị phun) hạt mài dùng khí nén: khối lượng chứa hạt mài tối thiểu là 50kg/lần nạp.	bộ	1	
2.2	Máy nén không khí dẫn động bằng động cơ Diesel ($>7 \text{ barg}$, lưu lượng $\geq 8 \text{ m}^3/\text{phút}$)	bộ	1	
2.3	Máy phun sơn dùng hơi	bộ	2	
2.4	Dụng cụ đo độ ẩm không khí	bộ	1	
2.5	Dụng cụ đo chiều dày màng sơn ướt	bộ	1	
2.6	Dụng cụ đo chiều dày màng sơn khô (thang đo 1500 micron)	bộ	1	
2.7	Dụng cụ đo độ nhám bề mặt phun cát	bộ	1	
2.8	Dụng cụ thông dụng: súng bắn ri, máy mài tay, v.v.	bộ	1	
3	Bạt che	m2	300	
4	Container	bộ	1	
5	Dây an toàn	Sợi	2	



Phụ lục 2: CÁC SƠ ĐỒ SƠN THEO CÁC PHƯƠNG ÁN NHÀ SẢN XUẤT SƠN

Phương án 1 “A DONG PAINT”

Sơ đồ sơn số N₂-1

N_o	Tên sơn	Độ dày lớp sơn (μm)		Ghi chú
		DFT (Dry Film Thickness)	WFT (Wet Film Thickness)	
1	2	3	4	5
	Surface preparation to cleanliness St3 according to standard ISO 8501-1.			
1 st	- Metaprime HS, red brown	150	195	
2 nd	- Metaprime HS, grey	150	195	
3 rd	- Metathane TOP HS, grey	50	96	
	Total:	350		

Sơ đồ sơn số N₂-02

N_o	Tên sơn	Độ dày lớp sơn (μm)		Ghi chú
		DFT	WFT	
1	2	3	4	5
	Surface preparation to cleanliness St3 according to standard ISO 8501-1.			
1 st	- Metazinc IS 75, silver	65	97	
2 nd	- Metatherm HR 600, under coat, silver	25	56	
3 rd	- Metatherm HR 600, finish, silver	25	100	
	Total:	115		

Phương án 2 “CHUGOKU PAINT”

Sơ đồ sơn số №-1

№	Tên sơn	Độ dày lớp sơn (µm)		Ghi chú
		DFT	WFT	
1	2	3	4	5
	Surface preparation to cleanliness St3 according to standard ISO 8501-1.			
1 st	- BANNOH 1500, red brown	150	208	
2 nd	- BANNOH 1500, grey	150	208	
3 rd	- UNY MARINE HS, grey	50	81	
	Total:	350		

Sơ đồ sơn số №-02

№	Tên sơn	Độ dày lớp sơn (µm)		Ghi chú
		DFT	WFT	
1	2	3	4	5
	Surface preparation to cleanliness St3 according to standard ISO 8501-1.			
1 st	- GALBON S-HB, silver	65	108	
2 nd	- SILICON HR SILVER, silver	25	100	
3 rd	- SILICON HR SILVER, silver	25	100	
	Total:	115		



Phương án 3 “INTER PAINT”

Sơ đồ sơn số №-1

№	Tên sơn	Độ dày lớp sơn (µm)		Ghi chú
		DFT	WFT	
1	2	3	4	5
Surface preparation to cleanliness St3 according to standard ISO 8501-1.				
1 st	- Interseal 670HS, red brown	150	182	
2 nd	- Interseal 670HS, grey	150	182	
3 rd	- Interthane 990, grey	50	88	
	Total:	350		

Sơ đồ sơn số №-02

№	Tên sơn	Độ dày lớp sơn (µm)		Ghi chú
		DFT	WFT	
1	2	3	4	5
Surface preparation to cleanliness St3 according to standard ISO 8501-1.				
1 st	- Interzinc 2280, silver	65	100	
2 nd	- Intertherm 50, silver	25	56	
3 rd	- Intertherm 50, silver	25	56	
	Total:	115		

Phụ lục 3: Hình ảnh công việc làm sạch Diapharms, Head Volutes và Bản vẽ của máy nén CBF-642 (LP) và máy nén CBF-833 (HP).

Stt.	Hình ảnh	Ghi chú
1.		Bao che, dựng khu vực thực hiện công việc phun hạt nhôm.
2.	 	Lamd sạch cơ học “thô” trước khi phun hạt nhôm đối với các Diapharms/ Volutes bị bám dính “parafin” nhiều.



3		Diaphragms và volutes sau làm sạch bằng phương pháp phun hạt nhôm
		
		Head volutes (lắp với Discharge Head thành 1 khối) sau làm sạch bằng phương pháp phun hạt nhôm
4		Vỏ máy nén trước và sau CAM, sơn phủ

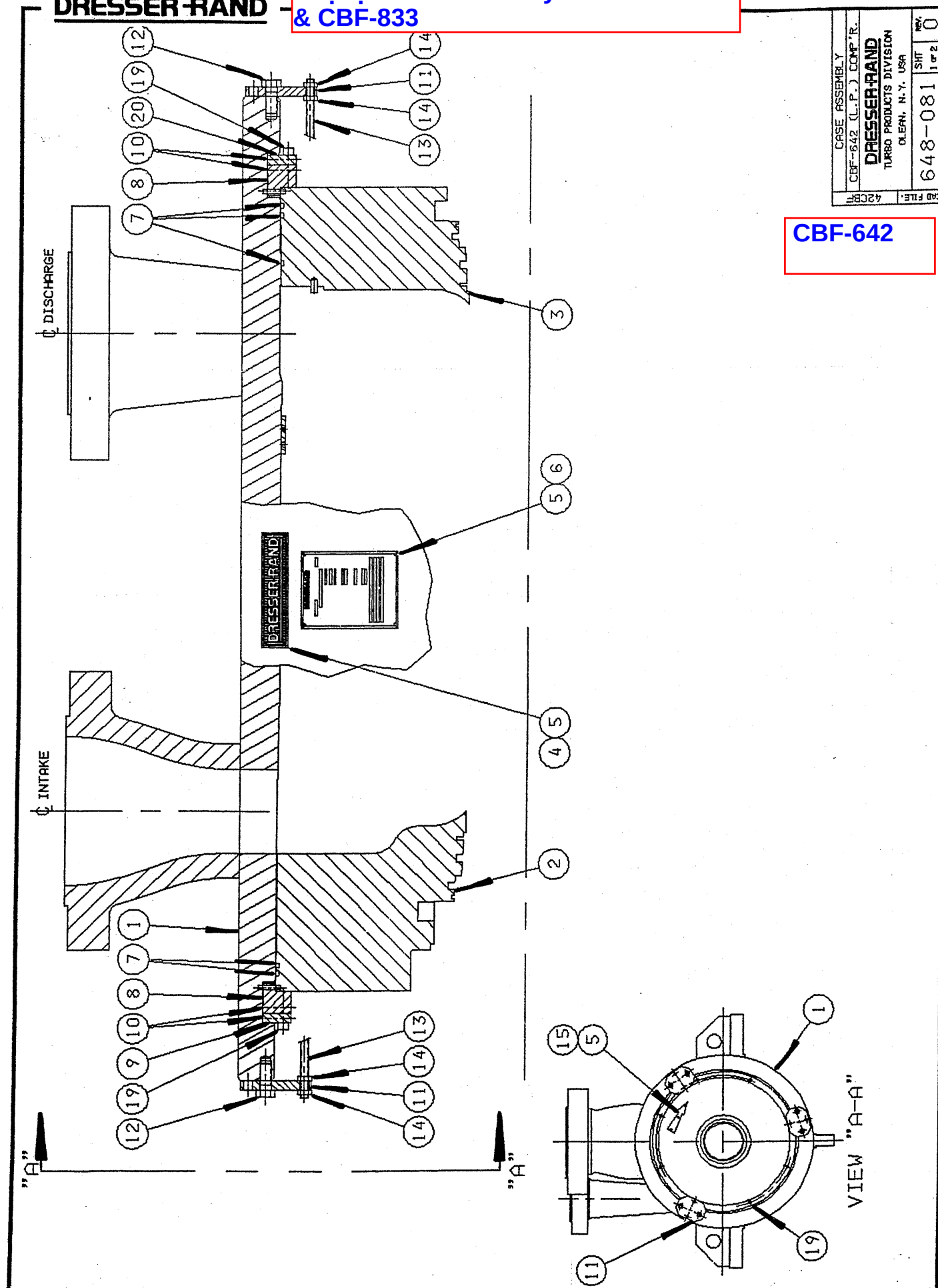


		
5		Sàn máy nén sau khi được CAM, sơ phủ



DRESSER-RAND

Phụ lục 2: Bản vẽ máy nén CBF-642 & CBF-833



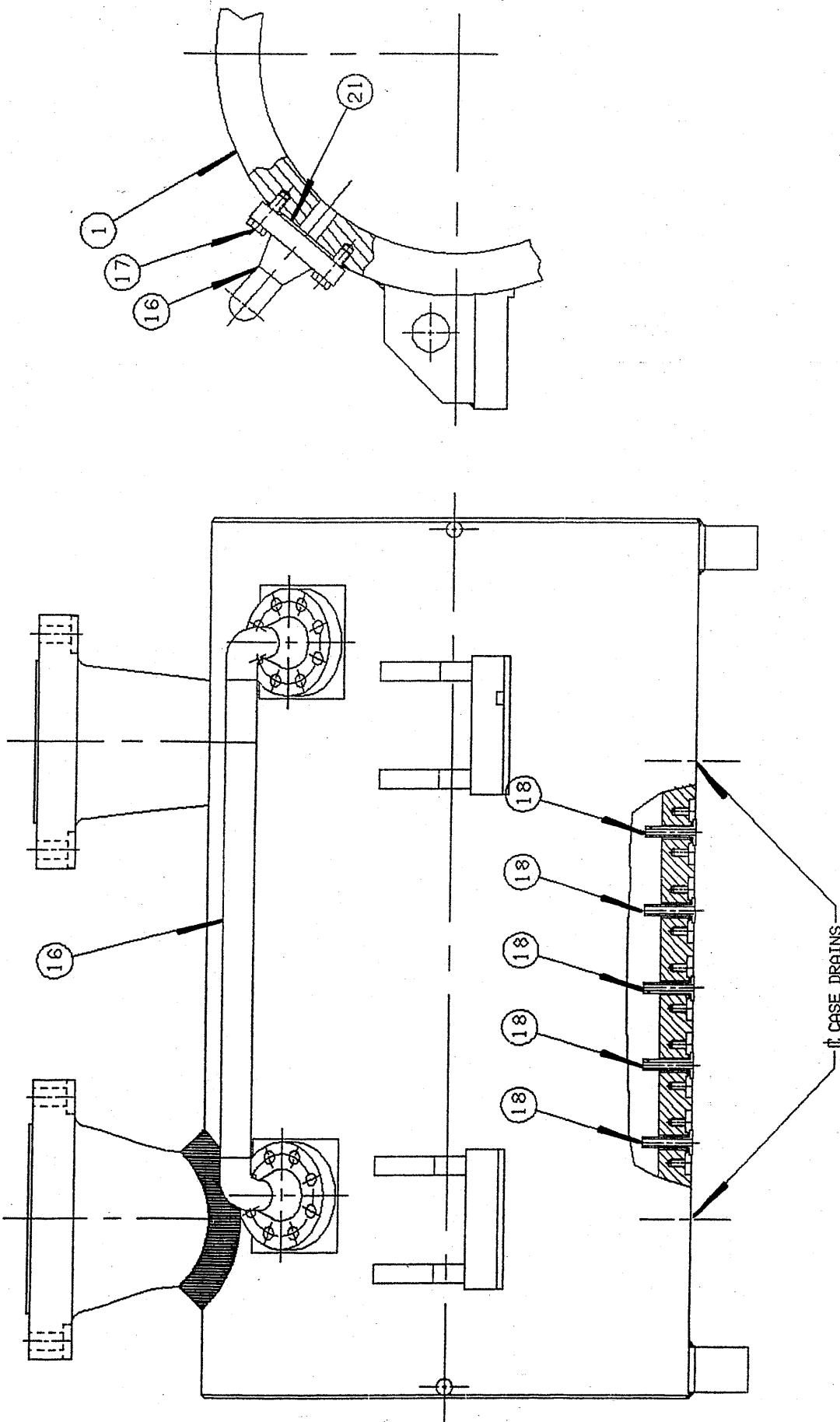
CBF-642

CASE ASSEMBLY	CBF-642 (L.P.) COMP'R.	42CBF	648-081	SHT	1 of 2	0
DRESSER-RAND						
TURBO PRODUCTS DIVISION						
OLENA, N.Y. USA						

F412-294-00

DRESSER-RAND

CASE ASSEMBLY		CBF-642 (L.P.) COMP'R.
DRESSER-RAND		TURBO PRODUCTS DIVISION
OLEAN, N.Y. USA		
42CBF	648-081	SHT 2 of 2
REV.	0	



F412-294-00

DRESSER-RAND		648-081-201		CASE ASSY		PAGE 1
ITEM	PART NO.	QTY.	M/C	NOUN	DESCRIPTION	
1	648-007-201	1		CASE	WELDMENT & MACHINING 642CBF	
---	001-333-102	4	NS	DOWEL	.3125 X 1.000 LG	
---	Y63-886-001	1	NS	KEY	GUIDE CASING IR #86151917	
2	648-068-201	1		HEAD	INTAKE FINAL MACHINING 42CBF	
---	001-143-015	4	NS	STUD	1.0-8NC-5 X 1.0-8UNC-3 X 6.75L	
3	648-069-201	1		HEAD	DISCH.FINAL MACHINING 42CBF	
---	K95-094-066	4	NS	STUD	1.000-8UNC-IR/8UNC-3A 4.25LG.	
---	K95-249-256	1	NS	PIN	.5 DIA 1.250 LG. DRIV-LOK	
4	440-544-001	1		NAMEPLATE	"DRESSER-RAND" (2X9)	
5	000-013-585	11		SCREW	# 4 TYPE U X .3125 ROUND HEAD	
6	647-661-029	1		SPECPLATE	STAMPING DATA 642CBF 21894A01	
7	002-299-856	5		O-RING	.275 W 37.250 ID NON STD	
8	637-920-201	2		RING	SHEAR	
---	K95-354-320	2	NS	PIN	.375 DIA. .875 LG DRIV-LOK	
---	001-333-142	1	NS	DOWEL	.375 DIA X 1.750 LG	
9	637-921-001	1		RING	RETAINING SERVICE	
10	000-015-382	16		SET SCREW	.375 16UNC-3A 1.25 OVAL POINT	
11	Y63-912-001	6		PULLER	HEAD 8.25 X 6.12 X 1.75 THK.	
12	000-005-175	12		CAPSCREW	.875D 9UNC-2A X 2.750LG HX.HD	
13	639-728-001	6		STUD	REWORK DWG. FOR 443-042-049	
14	000-020-008	12		NUT	.625 DIA 11UNC-2B	
15	420-940-001	1		ARROW	DIRECTION 7-1/4 X 1-3/4 X .12	
16	Y60-635-225	2		CONNECTOR	BAL.LINE SS PIPING RF FLGS.	
17	000-002-689	32		BOLT HX HD	.625-11UNC-2A X 1.75 LG CAD	
18	Y60-866-214	5	SL	CASE	DRAIN ASSEMBLY	
19	000-007-064	16		CAPSCREW	.375 X 16UNC-3A X 1.250 LG	
20	637-921-002	1		RING	RETAINING OPPOSITE SERVICE END	
21	000-048-947	4		GASKET	2.0 300/600# SPIRAL WOUND	

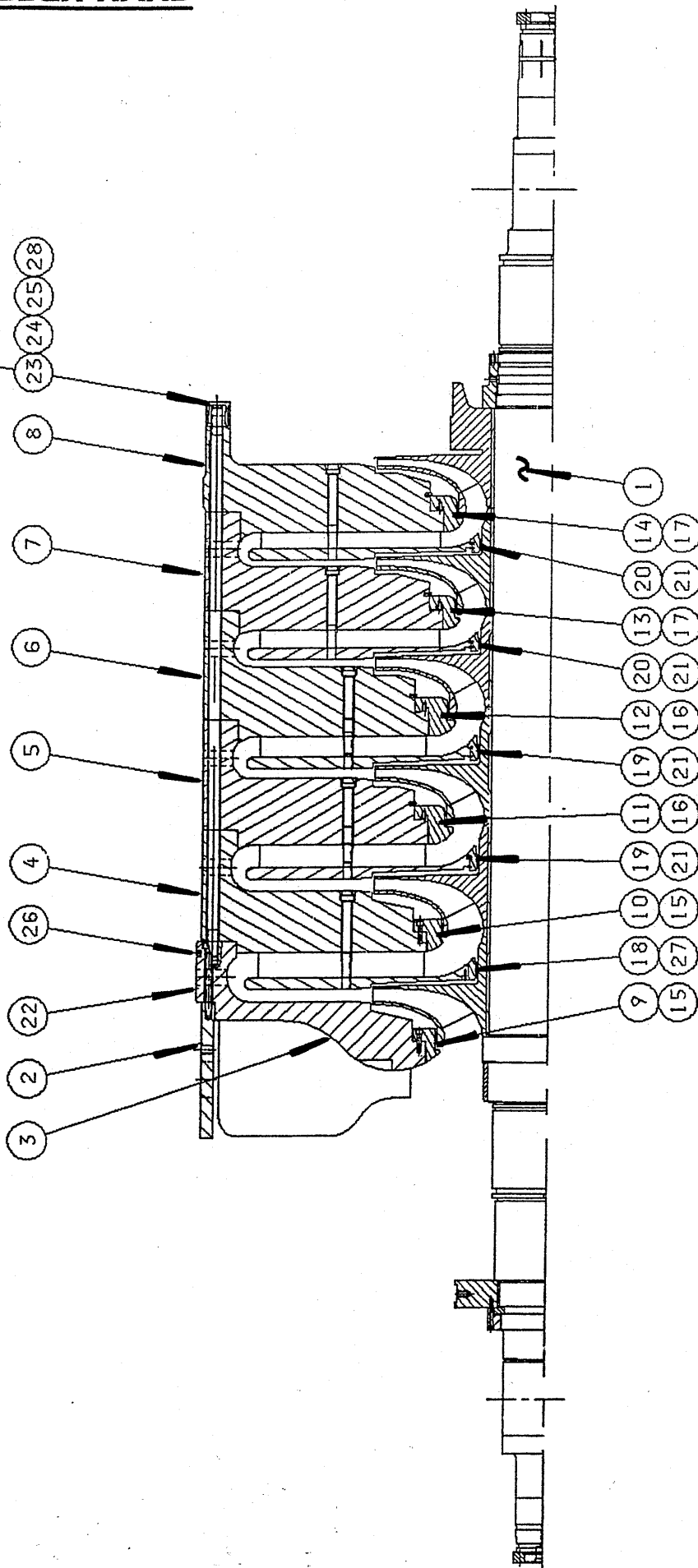
NS=NOT SHOWN ON DWG / AR=AS REQUIRED / SL=SEPARATE LIST
PART NUMBERS NOT SHOWN ARE NON-REPLACEABLE PARTS

REV NO: 02
648-081-201

DRESSER-RAND

CAD FILE: 42CBF		RATOR & DIAPHRAGM ASS'Y	
648-083		CBF-642 (L.P.) COMP'R.	
1 of 1		DRESSER-RAND	
0		TURBO PRODUCTS DIVISION	
		OLENA, N.Y. USA	

NOTE:
ITEM #28 IS SPECIAL FOR
VOLUTE CUTOUT (ITEM #8)



F412-294-00

DRESSER-RAND		648-083-201 ROTOR/DPH.			PAGE 1
ITEM	PART NO.	QTY.	M/C	NOUN	
1	648-082-201	1	SL	ROTOR	
2	637-949-001	1		RING	
3	648-074-201	1		WALL INLET	
4	648-039-301	1		DIAPHRAGM	
5	648-040-301	1		DIAPHRAGM	
6	648-041-301	1		DIAPHRAGM	
7	648-042-301	1		DIAPHRAGM	
8	648-043-301	1		DIAPHRAGM	
9	648-010-002	1		LABYRINTH	
10	638-001-003	1		LABYRINTH	
11	642-437-202	1		LABYRINTH	
---	000-004-734	1	NS	PIN	
12	642-438-202	1		LABYRINTH	
---	000-004-734	1	NS	PIN	
13	642-440-202	1		LABYRINTH	
---	000-004-734	1	NS	PIN	
14	642-441-202	1		LABYRINTH	
---	000-004-734	1	NS	PIN	
15	000-007-445	16		CAPSCREW	
16	000-148-076	2		RINGRETAIN	
17	000-148-221	2		RINGRETAIN	
18	638-002-001	1		LABYRINTH	
19	Y61-144-201	2		LABYRINTH	
---	001-333-002	1	NS	DOWEL	
20	Y61-145-201	2		LABYRINTH	
---	001-333-002	1	NS	DOWEL	
21	000-148-077	4		RINGRETAIN	
22	000-007-075	6		CAPSCREW	
23	436-434-057	7		BOLT	
24	000-022-296	8		NUT ALLEN	
25	K95-081-790	8		WASHER	
26	002-272-844	1		O-RING	
27	000-009-530	8		SCREW	
28	436-434-058	1		BOLT	

NS=NOT SHOWN ON DWG / AR=AS REQUIRED / SL=SEPARATE LIST
 ART NUMBERS NOT SHOWN ARE NON-REPLACEABLE PARTS

REV NO: 02
 648-083-201

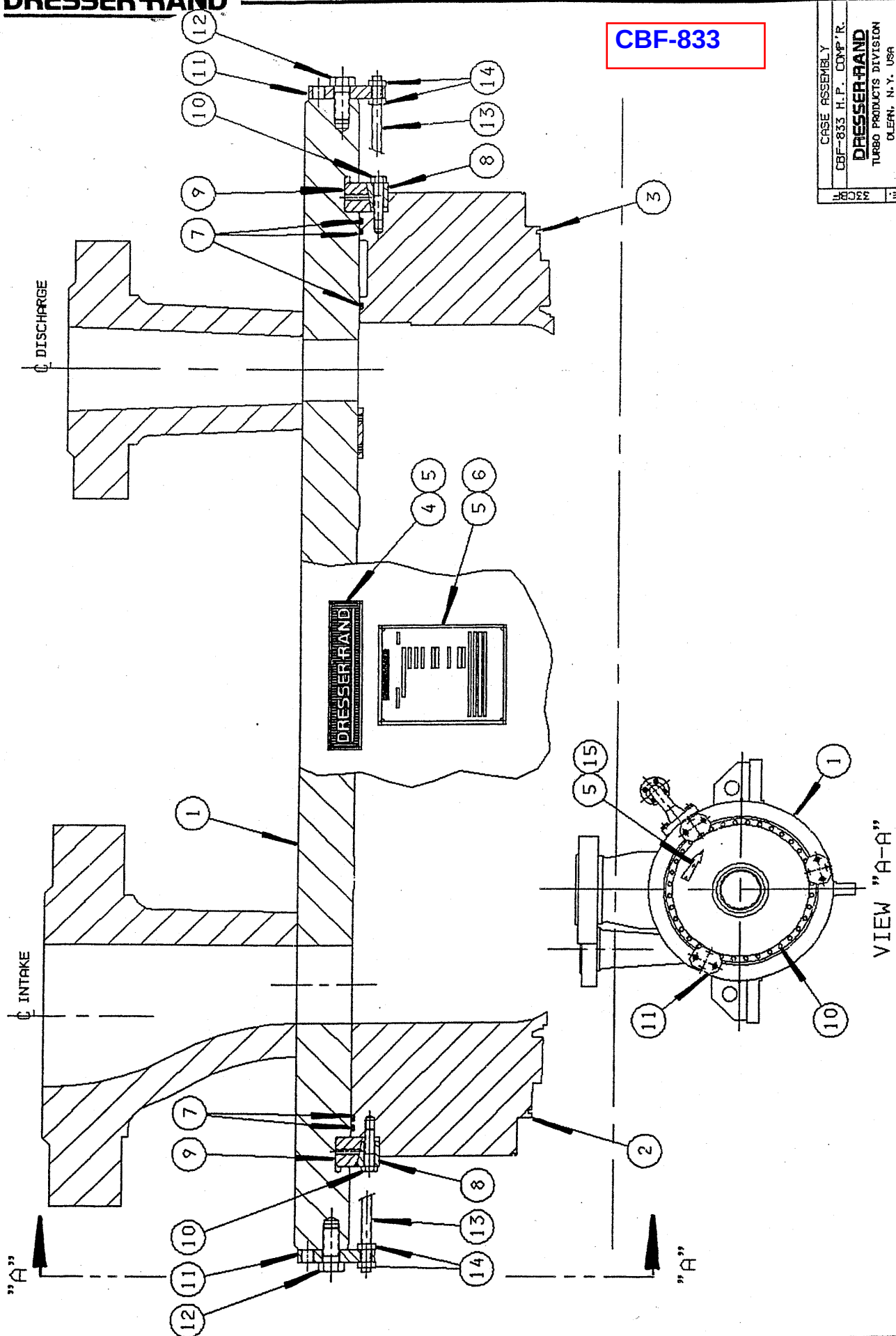
DRESSER-RAND		648-133-201		UNIT ASSY		PAGE 1
ITEM	PART NO.	QTY.	M/C	NOUN	DESCRIPTION	
1	648-081-201	1	SL	CASE ASSY	HYDRO 642CBF S/N C21-894-A01	
2	648-083-201	1	SL	ROTOR/DPH.	ASSY. - 642CBF - C/1 21894-A01	
3	648-006-201	1	SL	BEARING	ASSEMBLY-PLAIN END 42CBF	
4	648-004-201	1	SL	BEARING	ASSEMBLY THRUST & JOUR. 42CBF	
5	648-077-201	1	SL	SEAL GAS	42CBF INTAKE-CRANE/KAYDON	
6	648-077-202	1	SL	SEAL GAS	42CBF DISCH.-CRANE/KAYDON	
7	642-533-302	1		VOLUTE	DISCHARGE MACH. 19.813 DIA.IMP	
8	645-818-001	1		LABYRINTH	BALANCE PISTON	
9	002-299-279	1		O-RING	.139 W 13 NOM ID STD SIZE	
10	642-513-201	1		RING	RETAINING BALANCE PISTON LABY	
---	000-004-732	1	NS	PIN	.188 X .375 LG DRIV-LOK	
11	000-007-062	8		CAPSCREW	.375D 16UNC-3A X 1.000LG HX.SK	
12	K95-352-639	8		RING	RETAINING I.R. #161A13H62	
13	000-007-638	7		CAPSCREW	.625D 11UNC-3A X 3.500LG HX.SK	
14	002-272-384	1		O-RING	.210 W 15 NOM ID STD SIZE	
15	002-272-387	1		O-RING	.210 W 18 NOM ID STD SIZE	
16	K95-235-883	4		PIN	#10 X 3 IR #13A13C125	
17	000-019-008	4		NUT	.625 DIA 11UNC-2B HEX	
18	000-020-011	6		NUT	1.000 DIA 8UNC-2B	
19	K95-255-733	4		BOLT HX HD	1 X 5-1/2 IR #44A2J490	
20	K95-579-843	6		BOLT	HEX HEAD IR #44A2J482	
21	630-180-211	1	SL	PROBE	ASSEMBLY CBF-42	
23	060-982-193	10	SL	RTD	SINGLE ELEMENT	
24	060-987-187	6		PROXIMITOR	BENTLY NEVADA - 5 METER SYSTEM	
25	060-987-188	6		CABLE	EXTENSION - 5 METER SYSTEM	

NS=NOT SHOWN ON DWG / AR=AS REQUIRED / SL=SEPARATE LIST
PART NUMBERS NOT SHOWN ARE NON-REPLACEABLE PARTS

REV NO: 02
648-133-201

DRESSER-RAND

CBF-833

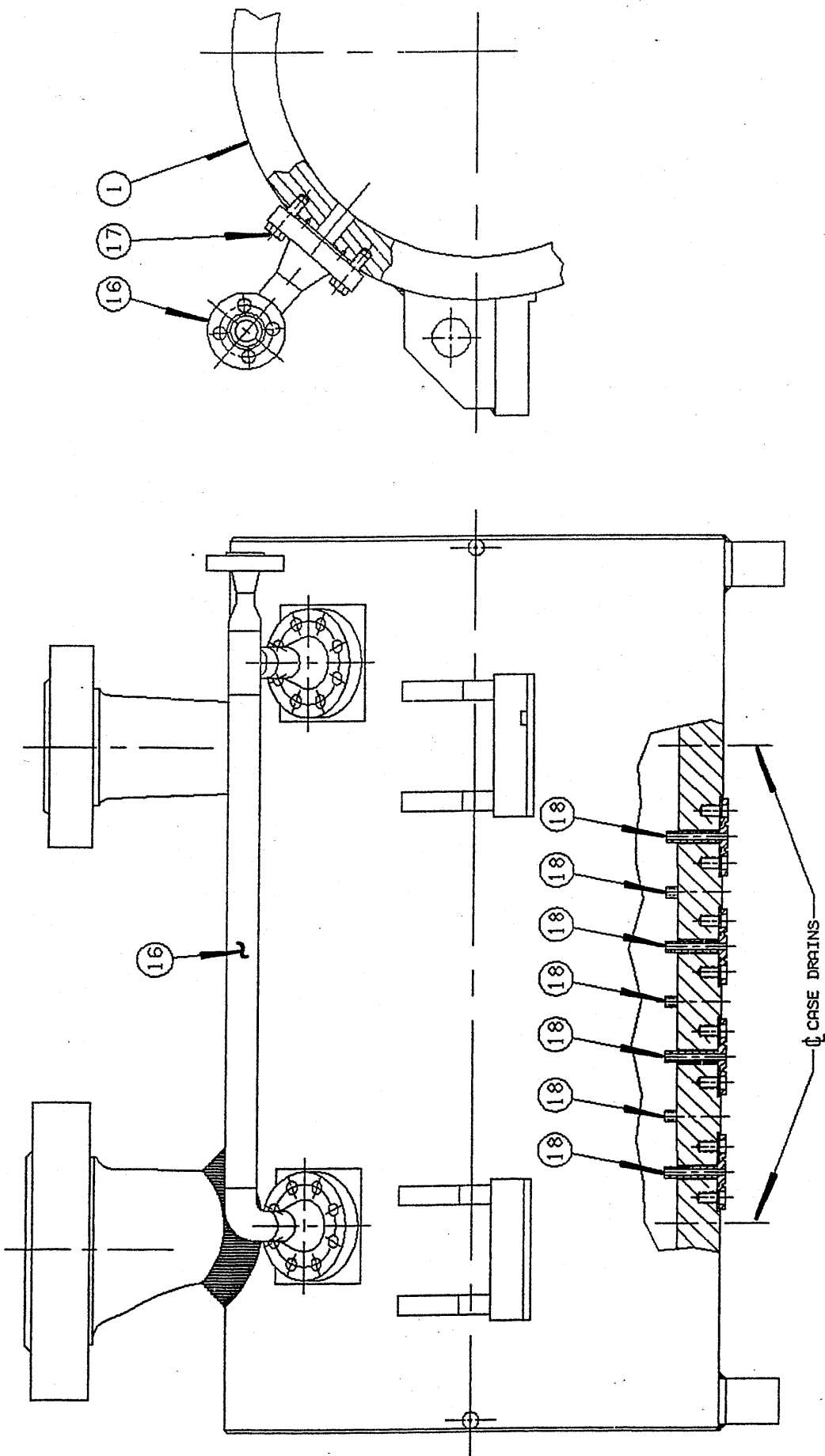


CASE ASSEMBLY	
CBF-833 H.P. COMP'R.	
DRESSER-RAND	
TURBO PRODUCTS DIVISION	
CLERMONT, N.Y. USA	
CAD FILE: 33C01	SHT 1 of 2
648-049	REV. 0

F412-294-00

DRESSER-RAND

CASE ASSEMBLY		CBF-833 H.P. COMP'R.	REV.
DRESSER-RAND		TURBO PRODUCTS DIVISION	0
OLSEN, N.Y. USA		648-049	2 of 2
CAD FILE: 33CBF-			



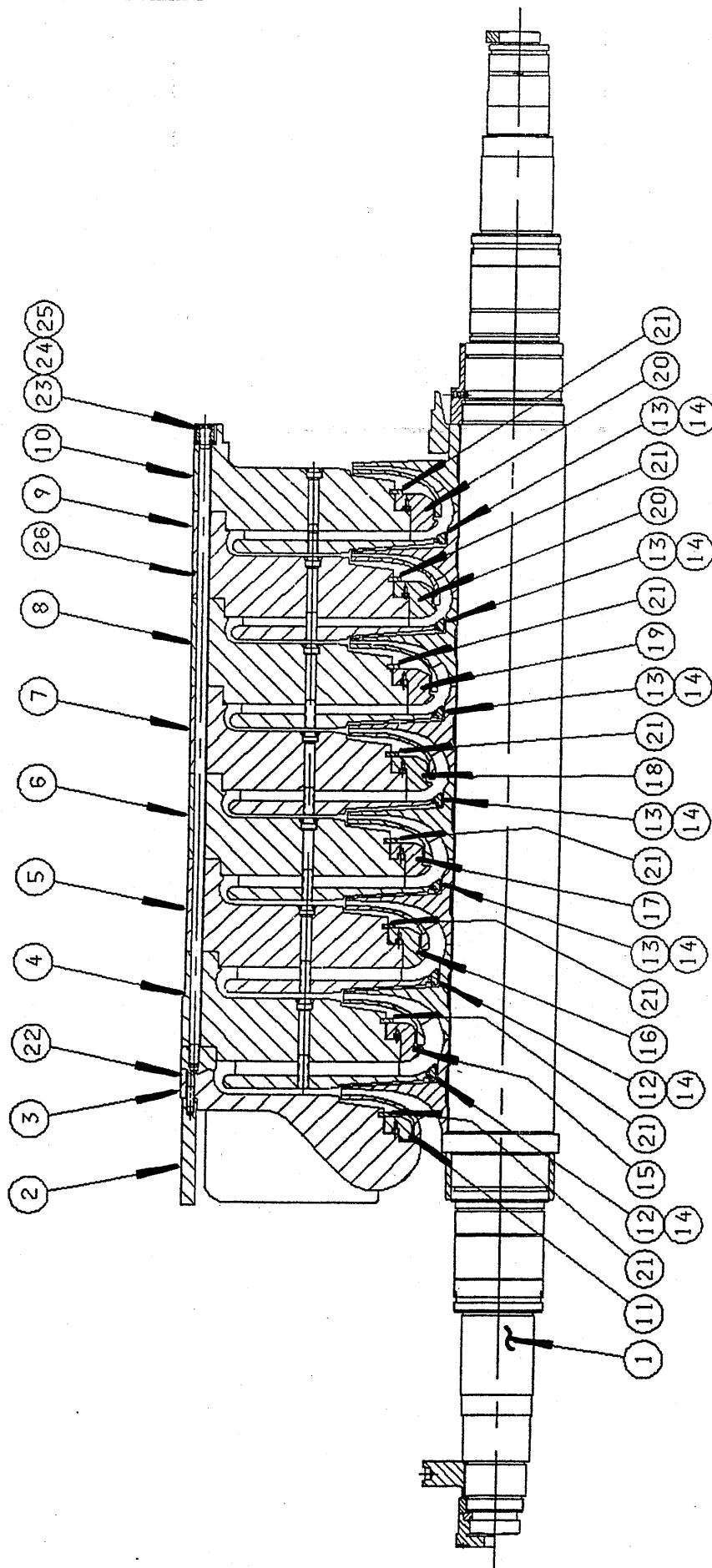
F412-294-00

DRESSER-RAND		648-049-201		CASE ASSY		PAGE 1
ITEM	PART NO.	QTY.	M/C	NOUN	DESCRIPTION	
1	648-014-201	1		CASE	WELDMENT & MACHINING 833CBF	
---	X86-010-014	1	NS	KEY	GUIDE CASING	
---	001-333-102	4	NS	DOWEL	.3125 DIA. X 1.000 LENGTH	
2	648-020-201	1		HEAD	MACH.ASSY INTAKE END 33CBF	
---	X86-125-796	6	NS	STUD	SPECIAL 1.00 THD IR #86125796	
3	648-021-201	1		HEAD	MACH.ASSY DISCH.END 33CBF	
---	X86-125-796	6	NS	STUD	SPECIAL 1.00 THD IR #86125796	
---	001-334-004	1	NS	DOWEL	.500 DIA X 1.000 LG	
4	440-544-001	1		NAMEPLATE	9.000 X 2.000 X 16 GA.	
5	000-013-585	11		SCREW	# 4 TYPE U X .3125 ROUND HEAD	
6	647-661-024	1		SPECPLATE	STAMPING DATA 833CBF 21894A02	
7	002-302-845	5		O-RING	.275 W 30.000 ID NON STD	
8	X86-073-590	2		RING	RING LOCKING 5 SEGMENTS 33CBF	
9	Y64-931-201	2		RING	SHEAR (6 SEGMENTS) ASSY 33CBF	
10	K95-507-208	66		CAPSCREW	.563-12UNC-2A 2.5 LG. HEX HD	
11	X85-759-777	6		BLOCK	ADJUSTING TOOL PL 6.25X4.56X 1	
12	000-005-173	12		CAPSCREW	.875D 9UNC-2A X 2.250LG HX.HD	
13	Y64-930-002	6		ROD	PULLING TOOL, 9/16-12 X 9.000	
14	K95-084-752	12		NUT	9/16 IR #38A4C6	
15	420-940-001	1		ARROW	PLATE 7.500 X 2.000 X .125 THK	
16	Y60-635-224	1		CONNECTOR	BAL.LINE SS PIPING RTJ FLGS.	
17	000-001-121	16		BOLT HX HD	.875 D 9UNC-2A X 3.000 LG	
18	648-062-201	7	SL	DRAIN	CASING 33CBF RTJ ASSEMBLY	

NS=NOT SHOWN ON DWG / AR=AS REQUIRED / SL=SEPARATE LIST
PART NUMBERS NOT SHOWN ARE NON-REPLACEABLE PARTS

REV NO: 02
648-049-201

DRESSER-RAND



ROTOR & DIAPHRAGM ASS'Y		33CBF	
CBF-833 H.P. COMP'R.		REV. 0	
DRESSER-RAND		SHT 1 of 1	
TURBO PRODUCTS DIVISION		648-079	
OLENA, N.Y. USA			

F412-294-00

DRESSER-RAND

648-079-201

ROTOR/DPH

PAGE 1

ITEM	PART NO.	QTY.	M/C	NOUN	DESCRIPTION
1	648-046-201	1	SL	ROTOR	ASSEMBLY 833CBF S/N 95-01-178
2	X86-076-924	1		SPACER	RING-MACHINING CBF-833
3	648-051-301	1		DIAPHRAGM	INLET 10" FINAL MACHINING
4	648-052-301	1		DIAPHRAGM	FINAL MACHINING 33CBF-68HH
---	000-004-816	4	NS	PIN	.500 DIA 1.000 LG DRIV-LOK
5	648-053-301	1		DIAPHRAGM	FINAL MACHINING 33CBF-59HH
6	648-054-301	1		DIAPHRAGM	FINAL MACHINING 33CBF-52HH
7	648-055-301	1		DIAPHRAGM	FINAL MACHINING 33CBF-45HH
8	648-056-301	1		DIAPHRAGM	FINAL MACHINING 33CBF-40HH
9	648-057-301	1		DIAPHRAGM	FINAL MACHINING 33CBF-35HH
10	648-058-301	1		DIAPHRAGM	FINAL MACH.33CBF 35HH LAST STG
11	Y04-630-202	1		LABYRINTH	PACKING - FULL RING .008-.010
---	000-004-734	1	NS	PIN	.188 DIA .5 LG DRIV-LOK
12	Y60-022-202	2		LABYRINTH	FULL RING ASSEMBLY
---	K95-121-026	1	NS	DOWEL	1/8 X 1/4 IR #17A13S38
13	Y60-023-202	5		LABYRINTH	FULL RING ASSY. .008 TO .010
---	K95-188-546	1	NS	PIN	1/16 X 1/4 IR #29A13T1
14	000-148-041	7		RINGRETAIN	7.000 SHAFT DIA. EXTERNAL
15	648-047-201	1		LABYRINTH	IMPELLER COVER (#68 IMP.)
---	000-004-732	1	NS	PIN	.188 DIA .375 LG DRIV-LOK
16	Y04-625-202	1		LABYRINTH	PACKING - FULL RING .008-.010
---	000-004-734	1	NS	PIN	.188 DIA .5 LG DRIV-LOK
17	Y04-626-202	1		LABYRINTH	PACKING .008 TO .010 CLEAR.
---	000-004-734	1	NS	PIN	.188 DIA .5 LG DRIV-LOK
18	Y04-627-202	1		LABYRINTH	PACKING - FULL RING
---	000-004-734	1	NS	PIN	.188 DIA .5 LG DRIV-LOK
19	Y04-628-202	1		LABYRINTH	PACKING - FULL RING
---	000-004-734	1	NS	PIN	.188 DIA .5 LG DRIV-LOK
20	648-048-201	2		LABYRINTH	IMPELLER COVER (#35 IMP.)
---	000-004-732	1	NS	PIN	.188 DIA .375 LG DRIV-LOK
21	000-148-035	8		RINGRETAIN	11.500 HOUSING DIA. INTERNAL
22	000-007-070	8		CAPSCREW	.375D 16UNC-3A X 2.500LG HX.SK
23	408-118-156	8		BOLT	BUNDLE .500-13UNC X 31.187 LG
24	K95-081-824	8		VOID	1/2 SPRING LOCK WASHER
25	000-022-312	8		NUT ALLEN	.500 DIA 13 THRD SOCKET TYPE
26	002-302-846	1		O-RING	.210 W 29.625 ID NON STD

NS=NOT SHOWN ON DWG / AR=AS REQUIRED / SL=SEPARATE LIST
PART NUMBERS NOT SHOWN ARE NON-REPLACEABLE PARTS

REV NO: 02
648-079-201

LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO
XN KHAI THÁC CÁC CT KHÍ

“PHÊ DUYỆT”
Chánh Kỹ sư XN Khí

Signed by: Кущенко Роман
Михайлович
Date: 27/03/2026 15:53:20
Certified by: Vietsovpetro CA
Kushchenko R.M.

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ PHUN HẠT NHÔM, VỆ SINH DIAPHRAGM & HEAD VOLUTES CỦA MÁY NÉN DRESSER-RAND (LP + HP),
TRAIN B

Bước 1: Đánh giá việc tuân thủ các điều kiện tiên quyết:

Stt	Tiêu chí	Đánh giá ĐẠT/ KHÔNG ĐẠT	Ghi chú
1	Nhà thầu cam kết thực hiện đầy đủ phạm vi và khối lượng công việc, yêu cầu kỹ thuật của Dịch vụ cần thực hiện quy định tại mục 2 của Yêu cầu kỹ thuật.		
2	Nhà thầu cam kết thực hiện trọn gói Dịch vụ theo khối lượng công việc quy định tại mục 3 Yêu cầu kỹ thuật.		
3	Nhà thầu cam kết tuân thủ thời hạn thực hiện Dịch vụ quy định tại mục 7 của Yêu cầu kỹ thuật.		
4	Nhà thầu phải có ít nhất 01 hợp đồng chứng minh hồ sơ đã từng thực hiện dịch vụ làm sạch và CAM tương tự được tính trong 03 năm gần nhất (từ năm 2023 đến thời điểm mở thầu).		
5	Nhà thầu cam kết thực hiện các yêu cầu về đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và an toàn môi trường theo quy định tại mục 10 của Yêu cầu kỹ thuật (YCKT).		

Bước 2: Các chào hàng được đánh giá ĐẠT tất cả các điều kiện tiên quyết nêu trên sẽ được đánh giá bước 2- Chấm điểm theo bảng điểm sau:

STT theo các mức đánh giá			Tên gọi các tiêu chí	Nội dung chào hàng	Điểm			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục
Mức I	Mức II	Mức III			Mức I	Mức II	Mức III	
					Điểm	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1			YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ CUNG CẤP KÈM THEO DỊCH VỤ (Mục 4 của YCKT)		20			
	1.1		Nhà thầu cung cấp Danh mục đầy đủ các vật tư tiêu hao, thiết bị và dụng cụ đáp ứng mục 4.1 của YCKT			70		
		1.1.1		Đáp ứng hoàn toàn			100	
		1.1.2		Không hoàn toàn đầy đủ nhưng vẫn đủ điều kiện để đánh giá vật tư tiêu hao, thiết bị và dụng cụ để thực hiện dịch vụ.				Mỗi sai lệch trừ 10% số điểm của mục / tổng số yêu cầu mục 4.1 YCKT
		1.1.3		Danh mục không đầy đủ theo yêu cầu.			0	
	1.2		Nhà thầu đáp ứng các yêu cầu theo mục 4.2 và 4.3 của YCKT.			30		

		1.2.1		Đáp ứng hoàn toàn			100	
		1.2.2		Có thay đổi về hình thức chứng chỉ nhưng vẫn thể hiện đầy đủ thông tin về xuất xứ hay chất lượng hàng hóa			80	
		1.2.3		Không đáp ứng			0	
2			YÊU CẦU KỸ THUẬT CƠ BẢN ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ (Mục 5 của YCKT)		10			
	2.1			Đáp ứng hoàn toàn		100		
	2.2			Không hoàn toàn đầy đủ nhưng vẫn đủ điều kiện để đánh giá chất lượng thiết bị, dụng cụ.		10-90		Mỗi sai lệch nhỏ trừ 10% điểm.
	2.3			Không đáp ứng		0		
3			YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU (Mục 6 của YCKT)		40			
	3.1		Yêu cầu đối với năng lực nhà thầu: có giấy phép hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với Dịch vụ cung cấp.			20		
		3.1.1		Phù hợp với yêu cầu			100	

		3.1.2		Không hoàn toàn phù hợp nhưng vẫn đủ điều kiện, năng lực để thực hiện Dịch vụ			10-90	Mỗi sai lệch nhỏ trừ 10% điểm.
		3.1.3		Không phù hợp			0	
	3.2		Hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001			20		
		3.2.1		Phù hợp với yêu cầu			100	
		3.2.2		HTQLCL được chứng nhận theo tiêu chuẩn khác ngoài ISO			70	
		3.2.3		Không được chứng nhận			0	
	3.3		Các yêu cầu về nhân sự của nhà thầu tham gia cung cấp DỊCH VỤ (Mục 6.2 của YCKT)			60		
		3.3.1		Đáp ứng hoàn toàn			100	
		3.3.2		Không hoàn toàn đáp ứng nhưng vẫn đủ điều kiện thực hiện Dịch vụ			10-90	Mỗi sai lệch nhỏ trừ 10% điểm
		3.3.3		Không đáp ứng			0	
4			TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU (Mục 8 của YCKT)		10			
	4.1			Đáp ứng hoàn toàn		100		
	4.2			Không đáp ứng.		0		
5			TÀI LIỆU KỸ THUẬT (Mục 11 của YCKT)		20			
	5.1		Cung cấp tài liệu cùng với hồ sơ chào thầu			50		

		5.1.1		Cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu			100	
		5.1.2		Cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá			10-90	Mỗi sai lệch nhỏ trừ 10% điểm.
		5.1.3		Không cung cấp tài liệu theo yêu cầu			0	
	5.2		Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện Dịch vụ			50		
		5.2.1		Cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu.			100	
		5.2.2		Cam kết cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc thực hiện Dịch vụ.			10-90	Mỗi sai lệch nhỏ trừ 10% điểm.
		5.2.3		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu.			0	
			TỔNG ĐIỂM		100			

ĐÁNH GIÁ:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi được đánh giá không vi phạm điều kiện tiên quyết, không có bất kỳ tiêu chí nào được đánh giá 0 điểm và có tổng số điểm ≥ 80 điểm.

2. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi vi phạm bất kỳ điều kiện tiên quyết nào hoặc có bất kỳ tiêu chí nào được đánh giá 0 điểm hoặc có tổng số điểm < 80 điểm

Soạn thảo:

Phó Giám đốc XN Khí:

Trần Việt Dũng

Signed by: Trần Việt Dũng
Date: 19/03/2026 16:15:51
Certified by: Vietsovpetro CA

Trưởng Ban VTTB, XN Khí

Lê Văn Yên

Signed by: Lê Văn Yên
Date: 14/03/2026 12:58:35
Certified by: Vietsovpetro CA

Chuyên viên Ban VTTB, XN Khí:

Nguyễn Anh Sơn

Signed by: Nguyễn Anh Sơn
Date: 12/03/2026 13:32:34
Certified by: Vietsovpetro CA

